

CHƯƠNG 5 CÁC VÍ DỤ

& VẤN ĐỀ ĐIỂN HÌNH TRONG BIÊN DỊCH

5.1 Tính trung thực và tính dễ đọc

Từ khi bắt đầu hoạt động biên dịch đến nay, các nhà lí luận biên dịch vẫn không ngừng tranh luận và băn khoăn về việc có phải biên dịch đảm bảo tính dễ đọc của ngôn ngữ đích hay phải biên dịch một cách trung thực của văn bản nguồn. Cicero đã nói về quan hệ giữa văn bản dịch và văn bản nguồn rằng “các văn bản của tôi được tạo thành chỉ bằng cách chuyển từ sang từ rất gượng gạo và nếu cho rằng thay đổi ngữ pháp hay trật tự từ phụ thuộc vào sự cần thiết không thể khác được thì vai trò của người biên dịch chẳng khác nào đã bỏ đi”. Câu nói này cho thấy người biên dịch cũng phải chịu trách nhiệm về đoạn văn nguồn với độc giả của ngôn ngữ đích.

Louis Kelly đã điều tra một cách chi tiết lịch sử lí luận biên dịch và đã nhận thấy rằng sự trung thực về ý nghĩa là giá trị trọng tâm so với việc bám sát ngôn ngữ của tác giả và khái niệm “tính trung thực” phải nhắc đến ở cuối thế kỉ 17.

Nếu xem xét về “biên dịch trung thực” – một trong tám phương pháp biên dịch mà Newmark đưa ra thì đây là phương pháp vừa biên dịch một cách phù hợp với cấu trúc của ngôn ngữ đích vừa tái hiện được ý nghĩa chính xác của văn bản gốc. Từ vựng có quan hệ mật thiết với văn hóa, ngay khi nó được phát âm sẽ được chuyển thành “biên dịch âm thoa” và dù ngôn ngữ nguồn được sử dụng trong văn bản gốc biểu hiện ngữ pháp hay từ vựng không hay được sử dụng thì vẫn biên dịch nguyên như vậy và phải trung thực hoàn toàn với văn bản nguồn, với ý đồ của tác giả.

Theo Kim Hyo Joong, hiện nay đặc trưng của lí luận biên dịch xuất phát từ giả thuyết phụ thuộc lẫn nhau giữa văn hóa và ngôn ngữ và so với nhân tố bên trong ngôn ngữ thì yếu tố bên ngoài ngôn ngữ nhận được nhiều sự quan tâm hơn, đồng thời biên dịch được coi là sự giao tiếp giữa hai nền văn hóa khác

nhau. Ở đây, chức năng biên dịch trở thành yếu tố quan trọng nhất của đoạn văn được dịch, trong lí luận biên dịch mang tính năng như vậy thì văn bản nguồn làm tiêu chuẩn của biên dịch truyền thống lại không phải là yếu tố quan trọng.

Btolze đã bình luận như sau về cuộc tranh luận này.

Các nhà biên dịch của thời kì đầu tiên đã xây dựng phương pháp luận của họ nhưng cho đến nay việc nắm bắt lí thuyết hoạt động biên dịch bằng việc sử dụng ngôn ngữ đặc thù của mỗi người và thiết kế tính văn học vẫn chưa thể làm được. Hàng trăm ý kiến về hoạt động biên dịch chưa được giải thích bằng lí luận có tính thuyết phục và bây giờ người ta vẫn đang xoay quanh việc tranh luận về quan hệ giữa biên dịch trung thực và biên dịch một cách tự nhiên.

Mặt khác, các học giả ủng hộ lí luận biên dịch theo chủ nghĩa chức năng thì lại cho rằng mục đích và chức năng biên dịch là điều ưu tiên: người biên dịch phải chuyển sang ngôn ngữ đích, đúng với chức năng và mục đích biên dịch, và lí luận chủ yếu là việc phân tích đoạn văn trọng tâm biên dịch của Nord, lí luận hình thức đoạn văn của Ressi, lí luận Skopos(mục đích) của Vermeer.

Shin Ji Seon chọn tính dễ hiểu là yếu tố quan trọng sẽ phải cân nhắc khi biên dịch văn học thiếu nhi và bởi vì thiếu nhi phải dễ đọc dễ hiểu cho nên câu phải ngắn, không được phức tạp đồng thời phải giải thích thêm một cách dễ hiểu cho những địa danh mà trẻ không biết hoặc những từ ngữ khó hiểu của văn hóa ngôn ngữ đích. Ông cũng phân tích tính dễ hiểu thành các yếu tố trọng tâm như: độ dài câu, cấu trúc câu, yếu tố văn hóa.

[1] Khái niệm tính trung thực và phương pháp biên dịch

Trước tiên chúng ta sẽ tìm hiểu xem khái niệm tính trung thực là gì. Juhel đã chia tính trung thực của biên dịch thành 2 loại chính, một loại là dịch một cách trung thực nhất với văn bản nguồn để người đọc có thể cảm nhận được rằng mình đang đọc văn bản nước ngoài, loại còn lại là biên dịch phù hợp với mạch văn mang tính văn hóa của văn bản nguồn và ngôn ngữ đích. Juhel gọi một cách đơn giản vấn đề của tính trung thực là “trực dịch” và “dịch ý”.

Tuy nhiên theo ông A.Hurtado- Albir - một biên dịch gia ủng hộ lí luận diễn giải thì đối tượng của biên dịch không phải là từ ngữ mà là ý nghĩa của từ ngữ, tính trung thực “về ý đồ của tác giả”, “tính trung thực về ngôn ngữ dịch”, “tính trung thực về độc giả” và phải đảm bảo đầy đủ 3 yếu tố này, nếu xem nhẹ một yếu tố nào thì không thể thấy được tính trung thực của biên dịch.

Tính trung thực của biên dịch được chia làm hai vấn đề là vấn đề **nghĩa đối nghĩa** (dịch nghĩa) và vấn đề **từ đối từ** (dịch ý), nhưng trong quá trình biên dịch thực tế, việc giải quyết tất cả vấn đề phát sinh khi biên dịch theo phương pháp trực dịch rất khó là điều không có gì phải bàn luận. Hơn nữa hầu hết các học giả biên dịch đều chủ trương phải dịch nghĩa nhưng lại không có lập trường rõ ràng về vấn đề tính trung thực.

Trong đoạn dịch chúng ta đã xem, có nêu định nghĩa tính trung thực là “**trung thực với ý nghĩa của văn bản gốc**” và “**trung thực với hình thức của văn bản gốc**”. Sắp xếp một cách đơn giản thì ta có như sau:

- (1) Khái niệm tính trung thực:
 - a) Biên dịch trung thực với hình thức của văn bản gốc (dùng từ tương tự để thay từ)
 - b) Biên dịch trung thực với ý nghĩa của văn bản gốc (chỉ dịch nghĩa đối nghĩa trong trường hợp phán đoán rằng nội dung của văn bản gốc bị truyền tải sai theo cách biên dịch từ đối từ)

Biên dịch như ở mục a) là biên dịch nguyên ý nghĩa của từ có trong từ điển và theo đúng cấu trúc của lời nói trong văn bản gốc. Vinay và Darbelnet cho rằng đối với biên dịch trực tiếp thì ngữ nguồn của văn bản dịch là nền móng cho quan hệ tương quan mang tính siêu ngôn ngữ học hay quan hệ tương quan mang tính cấu trúc nên có thể chuyển một cách nguyên vẹn sang thông điệp của văn bản dịch. Nói cách khác, đây là phương pháp dù có chuyển nguyên hình thức hay từ ngữ của văn bản gốc sang ngôn ngữ đích thì vẫn có thể truyền tải thông điệp một cách chính xác. Biên dịch như ở mục b) là biên dịch trung thực về nội dung

và ý nghĩa của văn bản gốc khi mà không thể truyền tải nội dung của văn bản gốc hay ý đồ mà tác giả định thể hiện bằng biện pháp a).

Newmark chia 8 phương pháp biên dịch thành cường điệu của ngôn ngữ nguồn và cường điệu của ngôn ngữ đích. Phương pháp biên dịch nhấn mạnh ngôn ngữ nguồn gồm biên dịch ý nghĩa trọng tâm, biên dịch trung thực, trực dịch, biên dịch đối từ; và phương pháp biên dịch nhấn mạnh ngôn ngữ đích có biên dịch trọng tâm giao tiếp, biên dịch trọng tâm cụm thành ngữ, cải biến, biên dịch tự nhiên.

Ông cho rằng trong 8 phương pháp biên dịch trên thì mục đích chủ yếu của biên dịch có ở tính kinh tế và tính chính xác, đồng thời chọn lựa biên dịch trọng tâm giao tiếp và biên dịch trọng tâm ý nghĩa là phương pháp phù hợp nhất với hai mục đích này, ông cho biết phải lựa chọn phương pháp dịch, mục đích biên dịch theo đối tượng độc giả cũng như lựa chọn thể loại của đoạn văn để làm tăng giá trị trung thực của văn bản dịch.

Biên dịch trung thực mà ông nói đến có thể gọi là biên dịch nghĩa đối nghĩa, loại biên dịch truyền tải một cách trung thực ý nghĩa và nội dung của văn bản nguồn theo phương pháp dịch không chịu sự giới hạn về cấu trúc ngữ pháp của ngữ nguồn, tính chính xác khi dịch mạch văn và tính trung thực hoàn toàn trong biểu hiện văn bản với ý đồ của tác giả.

Hơn nữa, biên dịch tập trung vào ý nghĩa mà ông nói đến khác với biên dịch trung thực có sự phân vân nhiều hơn về giá trị mỹ học của văn bản nguồn. Ngoài ra, khác với biên dịch trung thực, biên dịch tập trung có thể thay bằng “ý nghĩa” khi việc lặp lại vần điệu của văn bản gốc, từ tượng thanh, việc chơi chữ là điều không thể. Ông cho rằng biên dịch trung thực không có sự thỏa hiệp với các yếu tố được sử dụng trong văn bản gốc và phải biên dịch nguyên những cái đã có, nhưng biên dịch ý nghĩa trọng tâm thì mềm mỏng hơn. Nó cho phép truyền tải sự đồng cảm mang tính cá nhân của người biên dịch về văn bản gốc và khi các từ ngữ có mối quan hệ mật thiết với văn hóa mà không quan trọng thì phải biên

dịch thành thuật ngữ mang tính kỹ năng hoặc thuật ngữ thứ 3 trong khái niệm mang tính văn hóa; đồng thời ông mô tả thông thường biên dịch ý nghĩa trọng tâm có được ở trong cấp độ từ vựng mà tác giả nguyên tác sử dụng và nó được sử dụng trong “văn bản biểu cảm” - loại văn bản được xem là mang phong cách của tác giả .

[2] Yếu tố cấu thành tính trung thực

Biên dịch trung thực là việc truyền tải một cách chính xác ý nghĩa của văn bản gốc hoặc là hình thái của văn bản gốc. Nói cách khác, việc truyền tải phải chính xác. Theo đó, việc dịch giả do hiểu sai văn bản gốc nên dịch sai cũng không được chấp nhận, phải truyền tải nguyên vẹn tình huống mang tính dị quốc hay đặc trưng văn hóa có trong văn bản nguồn. Trong cuốn sách chúng ta đã xem, các yếu tố tạo nên tính trung thực của đoạn văn được phân loại như sau:

(2) Yếu tố cấu thành tính trung thực

a. *Tính chính xác (accuracy)*

b. *Làm lạ hóa (alienating)*

c. *Sự xuất hiện người biên dịch (visibility)*

Để cụ thể **tính chính xác** - yếu tố đầu tiên tạo nên tính trung thực, các dịch giả vừa phải tối thiểu hóa những lỗi sai vừa phải hiểu một cách chính xác văn bản gốc. Trường hợp dịch giả không thể hiểu chính xác văn bản gốc nên dịch sai không chỉ làm cho độc giả tiếp nhận thông tin sai mà trong trường hợp tác phẩm văn học thì đoạn văn còn bị hiểu sai thành quan điểm khác với ý đồ của tác giả, vì vậy tính chính xác trở thành yếu tố đầu tiên của tính trung thực. Gutt đã diễn giải nguyên nhân phát sinh những lỗi sai trong biên dịch là do dịch giả hiểu sai văn bản gốc hoặc do năng lực ngôn ngữ đích không tốt.

Vì mục đích truyền tải tin nhắn chứa đựng trong ST là “biểu hiện tự nhiên”, nên người dịch phải điều chỉnh trọng tâm tương đương về nghĩa chính xác và đã truyền tải một cách không chính xác ý nghĩa vốn có. Về việc thiếu đi tính chính

xác phát sinh trong quá trình dịch, Venuti đã có chú thích “biên dịch dễ đọc” trong các ấn phẩm định kì hay trong các tờ báo được dịch từ tiếng Anh, còn các nhà phê bình thỉnh thoảng lại đặt các vấn đề như giá trị kinh tế của thị trường xuất bản, tầng lớp độc giả, tính chính xác của biên dịch sang một bên và hướng trọng tâm vào bình luận thể văn biên dịch.

Làm lạ hóa là khái niệm trái ngược với việc làm thân quen hóa. Venuti gọi **làm lạ hóa** là dị quốc hóa (foreignization) và đưa ra định nghĩa chiến lược biên dịch duy trì “sự lạ lẫm” của văn bản gốc. Làm lạ hóa có ưu điểm là làm cho độc giả trải nghiệm được những tình huống của nền văn hóa khác nhau mà họ không thể trực tiếp trải nghiệm thông qua việc biên dịch nguyên vẹn ý nghĩa hay nội dung lạ lẫm phát sinh từ sự khác biệt về văn hóa trong biên dịch. Trái lại, để hiểu được tình huống lạ thì người dịch cũng cần phải nỗ lực tìm hiểu bối cảnh từ phía độc giả. Những dịch giả ủng hộ làm lạ hóa có thể kể đến như Venuti (1995, 1997), Shavit, Klingberg, Bravo-Villasante.

[3] Khái niệm tính dễ đọc và yếu tố cấu thành

Theo phương pháp biên dịch trọng tâm ngôn ngữ dịch, đối với tính dễ đọc thì tính tự nhiên và tính phù hợp của ngữ đích quan trọng hơn tác giả và văn bản gốc. Bài viết xuất sắc về tính dễ đọc thì dễ đọc và dễ hiểu hơn và nó xuất hiện thông qua khả năng biểu hiện thành thực của dịch giả.

(2) Khái niệm tính dễ đọc

- a) Việc truyền tải nội dung phải dễ dàng
- b) Độ dài của câu phải phù hợp
- c) Vừa phù hợp với ngữ đích vừa phải tự nhiên

Các độc giả của sách văn hóa ngôn ngữ đích xem việc đọc văn bản dịch không hề lạ lẫm, đúng với ngôn ngữ văn hóa nguồn, đồng thời miêu tả tình huống quen thuộc là yếu tố cấu thành tính dễ đọc.

(3) yếu tố cấu thành tính dễ đọc

- a) Tính phù hợp (appropriateness)

- b) Việc làm cho quen thuộc (naturalizing)
- c) Hiện tượng giấu đi biên dịch viên (invisibility)

Trước tiên hãy xem ví dụ về tính phù hợp. Ta có thể nắm được tính phù hợp của độ dài câu văn và tính phù hợp của biểu hiện. Việc biểu hiện phải phù hợp, có nghĩa là phải sử dụng những từ ngữ thông dụng trong văn hóa ngôn ngữ đích. Việc này cũng có liên quan đến tính chính xác, một trong các yếu tố cấu thành tính trung thực. Người dịch chỉ cần phải hiểu chính xác văn bản gốc thì có thể tìm được cách biểu hiện phù hợp nhất trong ngôn ngữ đích.

Trong biên dịch, chiến lược làm quen thuộc là việc biên dịch các tình huống văn hóa, xã hội của văn hóa văn bản nguồn giống như trong văn hóa ngôn ngữ đích. Venuti gọi điều này là nội địa hóa (domestication).

Hiện tượng giấu đi biên dịch viên là chiến lược biên dịch làm cho những tình huống lạ lẫm của văn hóa ngôn ngữ nguồn trở thành tình huống quen thuộc của ngôn ngữ đích mà độc giả khi đọc bản dịch hoàn toàn không thể biết được sự có mặt của biên dịch viên và văn bản dịch là văn bản được viết tại đất nước khác. Văn bản dịch (tản văn, thơ, tiểu thuyết hay sách không phải tiểu thuyết) là những văn bản dễ đọc và không có sự lạ lẫm về thể văn, về ngôn ngữ, truyền tải tốt bản chất của văn bản nguồn, ý đồ và cá tính của tác giả, đồng thời cho thấy văn phong của văn bản dịch không phải là biên dịch mà giống như văn phong của văn bản gốc. Ông chia chiến lược biên dịch thành hai hình thức, đó là nội địa hóa và dị quốc hóa (foreignization), đồng thời giải thích lý do tại sao biên dịch viên lại không xuất hiện. Chiến lược nội địa hóa là chiến lược không làm xuất hiện người biên dịch và biên dịch thành vấn đề gần với ngôn ngữ đích để tối thiểu hóa sự lạ lẫm ở văn bản dịch đồng thời khiến độc giả ở yên đó và tác giả sẽ đến với họ vì chiến lược này ưu tiên giá trị văn hóa của ngôn ngữ đích.

4. Phân tích ví dụ

Vừa rồi, chúng ta đã cùng tìm hiểu về khái niệm và các yếu tố cấu thành nên tính trung thực và tính dễ đọc. Trong phần này chúng ta sẽ xem bản gốc tiếng

Anh và bản dịch tiếng Hàn trên phương diện tính trung thực và tính dễ đọc. Chúng ta sẽ phân tích bản gốc tiếng Anh trích từ tác phẩm “Jane Eyre” (nhà xuất bản Norton Critical năm 1971) của nhà văn Charlotte Bronte, và bản dịch tiếng Hàn tương đương của Yoo Jong Ho, một bản dịch được đánh giá là hay nhất.

Chúng ta sẽ phân tích tính trung thực với phạm vi là tập trung vào các khía cạnh mang tính ngôn ngữ như là tính cú pháp, tính ý nghĩa và tính duy dụng. Đồng thời chúng ta coi việc đọc bản dịch một cách dễ dàng, không thấy vướng mắc và tự nhiên là tiêu chuẩn của tính dễ đọc.

Chúng ta sẽ tập trung vào khía cạnh cú pháp học và duy dụng học trong đoạn dưới đây. Một trong những lý do mà “Jane Eyre” nhận được nhiều sự quan tâm của độc giả ngay từ khi xuất bản đó là vì tác giả đã rất thành công trong việc sáng tạo nên người kể chuyện – Jane và miêu tả một cách chân thực những đau khổ mà Jane phải chịu. Nếu phân tích một chút về mạch văn của toàn tác phẩm thì đoạn này miêu tả những phần nộ của Jane trước sự đối xử không công bằng khi cô bị nhốt trong phòng đỏ vì đã đánh nhau với John. Ở đoạn này, Jane nhớ lại những chuyện cũ và kể lại chứ không phải là lời kể của Jane khi cô còn bé.

(5) ST: I was (1)a discord in Gateshead Hall: I was like nobody there; I had nothing in harmony with Mrs. Reed or her children, or her chosen vassalage. ... (lược) ... (2)a heterogeneous thing, opposed to them in temperament, in capacity, in propensities; (3)a useless thing, incapable of serving their interest, or adding to their pleasure; (4)a noxious thing, cherishing the germs of indignation at their treatment, of contempt of their judgment.

(Trích “Jane Eyre”, nhà xuất bản Norton Critical năm 1971 trang 12, phần gạch chân là phần người viết đánh dấu)

TT: 게으르헤드 저택에서의 나는 (1)위화의 존재였다. 나는 그곳의 아무와도 같지 않았다. 리이드 부인과도 그 자녀들과도 또 그녀가 좋아한 하인들과도 조화되는 면이 전혀 없었다. ... 종략 사실 나는 기질에 있어서나 능력에 있어서나 성벽에 있어서나 그들과는 정반대되는 (2)이질적인 존재였다. 그들의 이익에 보익되지도 못하는 (3)무용지물이었고 그들의 취급에 노여움의 싹을, 그들의 판단의 경멸의 싹을 안겨주는 (4)해로운 존재였다. (Yoo Jong Ho dịch, trang 55)

(Ở Gateshead Hall, tôi là (1)một mối bất hòa. Tôi không giống bất cứ ai ở đó. Tôi không bao giờ có thể hòa hợp được với bà Reed, những đứa con của bà ấy và cả những người hầu mà bà ấy yêu quý. ..lược.. Thực ra tôi là (2)một vật dị chất với bọn họ dù là về khí chất, năng lực hay chí hướng. Tôi là (3)một vật vô dụng, không giúp ích gì được cho họ và còn là (4)một vật có hại, là mầm mống của những tức giận trong sự đối xử của họ, mầm mống của những khinh miệt trong sự nhìn nhận của họ.)

Đầu tiên, những biểu hiện được gạch chân trong đoạn văn gốc là những biểu hiện mà người kể sau khi trưởng thành kể lại thời thơ ấu của mình, đã được Yoo Jong Ho dịch nguyên văn sang tiếng Hàn bằng những biểu hiện “위화”(mối bất hòa), “이질적인 존재”(vật dị chất), “무용지물”(vật vô dụng), “해로운 존재”(vật có hại). Tuy nhiên, việc chuyển từ “a discord” bằng từ gốc hán “위화” (mối bất hòa) làm cho việc truyền tải ý nghĩa trở nên gượng gạo và giảm tính dễ đọc.

(6) ST: I reflected. Poverty looks grim to grown people; still more so to children: they have not much idea of industrious, working, (1)respectable

poverty; ... lược (2)Poverty for me was synonymous with the degradation. (p. 55)

TT: 나는 생각해보았다. 가난이란 것은 어른들에게는 기분 나쁜 것이지만 어린이들에게는 특히 더한 법이었다. 어린이들은 부지런히 일하는 (1)의젓한 청빈이란 것을 이해하지 못한다. ... 중략 따라 (2)당시의 나에게서 가난은 타락의 동의어였다. (Yoo Jong Ho dịch, trang 40)

(Tôi đã nghĩ rồi. Cái gọi là nghèo khó sẽ làm người lớn cảm thấy không vui nhưng đối với trẻ con thì còn đặc biệt hơn thế. Những đứa trẻ thường không hiểu được cái gọi là (1)thanh bản đúng nghĩa nhờ làm việc một cách chăm chỉ. ... lược... . Như vậy, (2)đối với tôi ngày đó thì nghèo khó là từ đồng nghĩa với sự suy đồi.)

Đoạn này là phần mà Jane sau khi đã trưởng thành và hồi tưởng lại ngày trước, phần gạch chân đầu tiên của văn bản được biểu hiện bởi một từ gốc Hán “의젓한 청빈” (thanh bản đúng nghĩa) và đã dịch thẳng cấu trúc ‘tính từ + danh từ’ của văn bản gốc sang một cách y nguyên. Thực tế, trong tiếng Hàn thì việc chuyển cấu trúc ‘tính từ + danh từ’ sang cấu trúc ‘chủ ngữ + vị ngữ’ dạng “ai đó làm cái gì” là trường hợp tự nhiên và thường thấy. Vì vậy việc dịch y nguyên thành cấu trúc ‘tính từ + danh từ’ như vậy sẽ làm cho đa số các độc giả cảm thấy khó hiểu. Ngoài ra, phần gạch chân thứ hai trong đoạn gốc cũng được dịch thẳng sang là “가난은 타락의 동의어” (nghèo khó là từ đồng nghĩa với sự suy đồi).

Sau đây là cảnh mà mâu thuẫn của Jane và St. John lên đến đỉnh điểm và phần thể hiện những mâu thuẫn của Jane.

(7) ST: I felt veneration for St. John – veneration so strong that (1)it's impetus thrust me at once to the point I had so long shunned. I was tempted to cease struggling with him (2)to rush down the torrent of his will the gulf of his existence, and there lose my own. (p.443)

TT: 나는 세인트존에게 외경을 느꼈다. – 그외경의 느낌이 몹시 강했기 때문에 (1)그렇게 내가 극력 피하고 있던 점에 나를 밀어다 붙일 정도였다. 나는 그와의 싸움을 중지하고 – (2)그의 의지의 분류에 뛰어들어 그의 존재의 심연속으로 흘러 들어가, 거기서 나 자신을 잃어버리고 싶은 유혹을 느꼈다. (Yoo Jong Ho dịch, trang 424)

(Tôi có cảm giác tôn kính St. John. – Vì cảm giác đó quá mạnh đến nỗi mặc dù (1)tôi đã cố gắng tránh né những vẫn không thoát khỏi nó. Tôi tạm ngừng cuộc tranh cãi với anh ta và (2)đuổi theo mạch ý chí đang chảy xiết của anh ta, tôi bị cuốn vào sự tồn tại của anh ta như rơi xuống một vực thẳm, và ở đó tôi cảm thấy được tôi muốn đánh mất chính mình.)

Dấu gạch ngang (-) trong đoạn văn gốc bộc lộ mâu thuẫn nội tâm của Jane, nhưng khi nó vẫn được giữ nguyên trong bản dịch thì lại làm mạch văn của toàn bộ câu bị ngắt quãng và không tự nhiên. Trong đoạn này có nhiều chỗ ám chỉ sự biến đổi tình huống hay biến đổi trong tâm lí nhân vật chính, vì vậy phải hiểu rõ mạch văn để dịch, trong tiếng Hàn sẽ không sử dụng dấu gạch ngang như vậy mà cần phải ngắt quãng một cách thích hợp. Đồng thời, câu trong bản dịch quá dài làm giảm tính căng thẳng và phần “내가 극력 피하고 있던 점에 나를 밀어다 붙일 정도였다”(tôi đã cố gắng tránh né những vẫn không thoát khỏi nó) cũng được dịch thẳng cấu trúc của phần gạch chân trong đoạn gốc nên

không truyền tải hết được tính căng thẳng của mâu thuẫn nội tâm và cũng làm tính dễ đọc giảm sút.

(8) ST: (1)A new chapter in a novel is something like a new scene in a play; and when I draw up the curtain this time, (2)reader, you must fancy you see a room in the Geogre Inn at Millcote. (tr.65)

TT: (1)소설속의 새 장은 연극속의 새 장면과 같다. (2)독자여! 내가 여기서 막을 올리면 밀코트이 있는 조지 여인숙의 방이 하나 보인다고 상상해 주길 바란다. (Yoo Jong Ho dịch, tr.167)

((1)Một chương mới trong tiểu thuyết cũng giống như một cảnh mới trong vở kịch. (2)Bạn đọc à! Nếu tôi dựng lên một túp lều thì mong rằng các bạn hãy tưởng tượng ra một căn phòng kỹ túc nữ Geogre ở Millcote.)

Trong bản dịch, câu đầu tiên của bản gốc có hình thức trần thuật trực tiếp “소설속의 새 장은 연극속의 새 장면과 같다”(Một chương mới trong tiểu thuyết cũng giống như một cảnh mới trong vở kịch), và từ “reader” trong bản gốc được đặt ở vị trí cụm vị ngữ, nhưng trong bản dịch lại xuất hiện ở vị trí đầu câu thứ hai, điều này mang lại hiệu quả trong việc thu hút sự quan tâm của độc giả và ám chỉ sự biến đổi mới trong mạch văn. Việc sử dụng cấu trúc “상상해 주길 바란다”(mong rằng các bạn hãy tưởng tượng) cũng rất tự nhiên về mặt tính dễ đọc.

Tiếp theo chúng ta cùng xem đoạn có nội dung về những phân biệt thân phận trong quan hệ của Jane và hai người hầu gái Bessie và Abbot, hai người đã luôn ở cùng Jane trong suốt thời thơ ấu của cô, đồng thời đoạn này cũng thể hiện sự khác biệt trong sự đối xử của hai người hầu gái đối với Jane. Các cách sử dụng

ngôn từ dựa vào quan hệ giữa các nhân vật rất quan trọng trên khía cạnh duy dụng.

(9) ST: Miss Abbot joined in:

“And (1)you ought not to think yourself on a equality with the Missis Reed and Master Reed, because Missis kindly allows you to be brought up with them. They will have a great deal of money, and (2)you will have none: (3)it is your place to be humble, and to try to make yourself agreeable to them.” (p. 25)

TT: 애보트양이 말참견을 하였다.

“그리고 부인이 도련님 남매와 함께 기꺼이 키워준다고 해서 그들과 대등하다고 (1)생각해서는 못써. 도련님 남매는 돈을 많이 갖게 될 테지만 (2)너는 그렇지 못해. (3)공손하게 굴어서 모두의 마음에 들도록 해야 하는 것이 네 처지다.” (Yoo Jong Ho dịch, tr.18)

(Abbot nói chen vào: “Và cho dù phu nhân nuôi cô cùng với cô cậu chủ đi nữa thì (1)cô cũng không thể nghĩ rằng cô bình đẳng với gia đình phu nhân được. Cô cậu chủ có được giữ nhiều tiền thì (2)cô cũng không được như vậy. (3)Cô cần phải có suy nghĩ rằng cô luôn được đối xử tử tế và hãy hài lòng với mọi thứ.)

Nhìn vào bản dịch có thể thấy rằng hầu gái Abbot đang dùng lời nói không tôn trọng với Jane. Về mặt nội dung, Abbot, với tư cách là người hầu gái của phu nhân Reed, đang đối xử ghẻ lạnh với Jane giống như Jane là kẻ ăn không của chủ nhân mình. Vì vậy, việc dịch và sử dụng những lời nói không tôn trọng về mặt nào đó càng làm nổi bật lên mối quan hệ đó, nhưng nếu xét trên mặt thân

phận thì Abbot là người hầu của Jane, vì thế lời nói kính ngữ sẽ thích hợp về mặt duy dụng hơn là lời nói không tôn trọng.

(10) ST: (1)“What we tell you, is for your good.” added Bessie, in no harsh voice: “you should try to be useful and pleasant, then, perhaps, you would have a home here; but if you became passionate and rule, (2)Missis will send you away, I am sure.” (p. 25)

TT: “(1)모두 너를 위해서 우리가 이런 말을 하는거다.” 라고 거칠지 않은 목소리로 베시가 덧붙였다. “상냥하고 쓸모있는 사람이 되려고 힘써야해. 그러면 여기가 아늑한 집이 될 거야. 끝이나 내고 말쟁이나 부리면 (2)마님은 너를 내쫓고 말거다, 틀림없이.” (Yoo Jong Ho dịch, tr.25)

(“(1)Những lời chúng tôi nói đều là vì cô thôi.”, Bessis nói bằng giọng mềm mỏng hơn “Cô phải cố gắng để trở thành một người dễ bảo và có ích. Nếu được như vậy thì đây sẽ trở thành một gia đình đầm ấm của cô. Nếu như cô nổi cáu hay gây phiền phức thì (2)bà chủ sẽ đuổi cô ra khỏi đây đây, chắc chắn.”)

Nếu nhìn vào nội dung của tiểu thuyết, thì Bessis đang đối xử với Jane một cách tử tế, có tình người hơn là người hầu Abbot. Đáng lẽ trong bản dịch cần thể hiện chi tiết mối quan hệ này, nhưng trong bản dịch của Yoo Jong Ho, ta có thể thấy rằng Bessis cũng không khác gì Abbot, đều sử dụng những lời nói không tôn trọng với Jane.

[5] Đánh giá tổng thể bản dịch

Bản dịch của Yoo Jong Ho có một đặc trưng là luôn đảm bảo tính trung thực với văn bản gốc về mặt ý nghĩa và cú pháp, hơn nữa việc Yoo Jong Ho là một học giả văn học Anh Mỹ càng giúp ích cho ông trong việc biên dịch theo hướng này. Việc bản dịch được chia ra làm 2 cuốn (Minumsa năm 2006) cũng cho

chúng ta thấy rằng người dịch đã sử dụng phương pháp biên dịch có chiều sâu và cân nhắc đến việc có những độc giả có chuyên môn. Trong bản dịch, ta cũng bắt gặp nhiều trường hợp người dịch sử dụng những câu văn khô khan, chỉ đặt trọng tâm vào ý nghĩa của văn bản gốc và những câu văn quá dài với ý đồ truyền đạt một cách trung thực nhất có thể cấu trúc ngôn ngữ của văn bản gốc. Do đó, có một điều đáng tiếc là đã không thể phản ánh rõ được đặc trưng về thể văn của Bronte. Vì người dịch cân nhắc đến tính trung thực của ý nghĩa từ vựng có trong văn bản gốc, nên trong bản dịch xuất hiện nhiều từ gốc Hán. Ví dụ, có nhiều chữ xuất hiện như 위화 (違和), 내진 (內陣), 구빈원 (救貧院), 반공일 (半空日), 복옥 (馥郁), 급사 (急死), 보고 (寶庫). Qua đó, có thể thấy rằng người dịch đang ưu tiên tính trung thực mà làm tính dễ đọc giảm đi nhiều. Chúng ta có thể hiểu rằng các phương pháp được phân loại theo yếu tố cấu thành nên tính trung thực đã được nêu ở phần trước đó như tính chính xác, làm lạ hóa, sự xuất hiện người biên dịch đã được áp dụng vào trong bản dịch này.

Chúng ta cũng có thể dễ dàng nhận thấy về thể loại văn học, người dịch đã không tái hiện được cách nói cá tính, mạnh mẽ và nhiệt tình của nữ nhân vật chính Jane, đồng thời về mặt duy dụng, người dịch cũng không làm nổi bật được sự khác biệt thân phận khi để cho hai người hầu gái Abbot và Bessis sử dụng lời nói không trang trọng với Jane.

[6] Kết luận

Trong nghiên cứu này, chúng ta đã xem xét vấn đề đánh giá biên dịch văn học trên phạm trù tính dễ đọc và tính trung thực và về phần phân tích văn bản, chúng ta đã phân tích bản gốc là tác phẩm “Jane Eyre” (tác giả Charlotte Bronte – xuất bản phê bình Norton, 1971) và bản dịch tương đương của Yoo Jong Ho (Minumsa năm 2006). Tính trung thực cũng đã được phân tích tập trung vào các khía cạnh cú pháp học, ý nghĩa học và duy dụng học.

Có thể thấy đặc trưng trong bản dịch của Yoo Jong Ho đó là dịch nguyên văn đảm bảo tính trung thực với văn bản gốc theo đúng hơi hướng của một học giả

văn học Anh Mỹ và dịch tái hiện hết mức có thể về cổ xưa của văn bản gốc để nó đúng chất là một tác phẩm đã có từ cách đây 150 năm.

Trong bản dịch của ông, chúng ta cũng nhận ra là nhiều từ gốc Hán đã được sử dụng nhằm thể hiện ý nghĩa một cách chính xác. Từ gốc Hán chiếm đến 52,1% trong toàn bộ từ vựng của tiếng Hàn (trích dẫn Đại từ điển tiếng Hàn năm 2004), là một trong những đặc trưng về mặt từ vựng của tiếng Hàn, vì vậy khi sử dụng một biểu hiện nào đó thì việc dùng từ gốc Hán là việc khó tránh khỏi. Tuy nhiên, trong quá trình biên dịch, người dịch cũng phải cân nhắc chuyển những từ gốc Hán đó thành từ thuần Hàn để người đọc dễ xem, dễ hiểu.

Newmark (1980) đã giải thích lý do tại sao phê bình dịch thuật là một việc cần thiết như sau:

1. Nâng cao tiêu chuẩn biên dịch;
2. Tạo cơ hội học tập khách quan cho các dịch giả;
3. Tạo ra đội ngũ biên dịch chuyên sâu về các lĩnh vực đặc biệt, thời đại đặc biệt;
4. Hỗ trợ phân tích tác phẩm của dịch giả và tác giả kiệt xuất;
5. Đánh giá, phê bình sự khác biệt về ngữ pháp, ý nghĩa giữa văn bản gốc và văn bản dịch.

Phê bình dịch thuật hiện nay đã đến lúc phải tìm được đúng vị trí của nó. Tính trung thực và tính dễ đọc luôn là đề tài của những cuộc thảo luận và mỗi học giả lại có quan điểm khác nhau. Trước tiên, mặc dù cuốn sách “Tìm ra cách dịch hay và kiệt tác Anh Mỹ” của cơ quan phê bình dịch thuật thuộc Hiệp hội nghiên cứu văn học Anh Mỹ bị giới hạn ở các tác phẩm văn học cổ Anh Mỹ, nhưng nghiên cứu của họ được đánh giá là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phê bình dịch thuật Hàn Quốc, đồng thời kết quả được công bố đã trở thành một dấu mốc quan trọng. Trong phần đánh giá bản dịch của họ đề cập chủ yếu đến vấn đề không trung thực với bản gốc của các bản dịch, đồng thời, trong bản phê bình bản dịch cổ của các giáo sư cũng đã đánh giá một bản dịch hay khi

nó trung trực với văn bản gốc hơn là một bản dịch đảm bảo tính dễ đọc. Qua phần lớn các sách hay luận văn về phê bình bản dịch của các tác giả như Gang Dae Jin hay Lee Jae Ho, có thể thấy rằng họ đều tập trung vào việc phê bình bản dịch sai. Lee Sang Won cho rằng chủ yếu độc giả sẽ lấy nội dung mang tính định hướng hay tính dễ đọc của văn bản đích làm tiêu chuẩn đánh giá bản dịch.

Trong việc đưa ra phương hướng đúng đắn đánh giá biên dịch cần có sự tiếp cận từ nhiều quan điểm khác nhau, thế nhưng Sin So Song lại đưa ra “phương pháp nghiên cứu nhìn sự chênh lệch giữa bản dịch và bản gốc dưới góc độ là sự chuyển đổi mang tính văn hóa, chứ không tập trung vào thước đo theo phương pháp phân biệt giữa bản dịch đúng và bản dịch sai”.

Tuyệt đối không bao giờ tồn tại chỉ một văn bản dịch tương đương với một văn bản gốc, càng không tồn tại bản dịch tốt nhất, chính xác nhất với bản gốc, và dù có tồn tại một bản dịch như vậy thì bản thân bản dịch đó sẽ trở thành vật phá vỡ bản chất của một tác phẩm văn học. Có thể có một bản dịch nguyên văn tốt, đồng thời một bản dịch tự nhiên cũng không phải là lựa chọn duy nhất. Sẽ không có ý nghĩa gì khi nói bây giờ chỉ tồn tại những bản dịch của hiện tại, còn các bản dịch của quá khứ là bản dịch không còn tác dụng gì. Chúng ta cần phải hiểu rằng đối với một văn bản thì có nhiều bản dịch khác nhau tùy thuộc vào thời đại, quan điểm phân tích và người dịch, đồng thời, nên loại bỏ quan điểm cho rằng bản dịch là bản mô phỏng lệ thuộc vào bản gốc, và hãy nhìn nhận bản dịch, hành vi dịch thuật dưới nhiều góc độ khác nhau qua nhiều thời đại.

5.2 Khác biệt văn hoá - Vấn đề về phép “Kính ngữ”

[1] Mở đầu

Ngôn ngữ thể hiện thế giới quan hay tư tưởng của những người sống trong xã hội sử dụng ngôn ngữ đó, đồng thời văn hoá của xã hội đó được thể hiện thông qua trung gian là ngôn ngữ. Không những thế, do việc học tập hay thực hành các yếu tố văn hoá khác nhau như học vấn, tri thức, giáo dục... được thực

hiện thông qua phương tiện trung gian là ngôn ngữ nên có thể nói, ngôn ngữ chính là yếu tố trung tâm mang tính đại diện và điển hình nhất của nền văn hoá thuộc về nó. Nhiều học giả, trong đó có Jespersen (1933) cho rằng, trong đào tạo ngoại ngữ, cùng với kỹ năng ngôn ngữ thì nhất định phải thực hiện song song việc tìm hiểu văn hoá về ngôn ngữ đích, và mục tiêu cao nhất khi dạy ngoại ngữ không phải chỉ là kỹ năng ngôn ngữ của ngữ đích mà còn là sự hiểu biết về tinh thần, hay chính là văn hoá, của đất nước đó. Nhà nhân loại học Sapir (1921: 17) nói rằng “Ngôn ngữ không thể tồn tại nếu xâm hại đến văn hoá” và khẳng định mối quan hệ mật thiết của ngôn ngữ với văn hoá, bên cạnh đó Rivers (1982: 315) cũng nhấn mạnh văn hoá có mối quan hệ không thể tách rời với ngôn ngữ.

Theo Hudson (1980: 73), việc cho rằng ngôn ngữ độc đáo và có tính tự chủ là chủ trương mang tính chi phối vào thế kỉ 20, tuy nhiên mặt khác, trong các thuộc tính của ngôn ngữ thì phần lớn là thuộc tính văn hoá, đồng thời ông cũng coi việc xem xét sự liên quan đến văn hoá và suy nghĩ để nghiên cứu ý nghĩa của ngôn ngữ là đúng đắn và thích hợp. Trong các tranh luận của giới ngôn ngữ học thì mỗi học giả có thể có ý kiến khác nhau, ngoài tính tự chủ của ngôn ngữ ra thì cũng có rất nhiều ý kiến khác về việc ngôn ngữ là phương thức giao tiếp hoặc hành động mang tính xã hội, hay ngôn ngữ phản ánh hoặc thể hiện các khía cạnh văn hoá như giá trị quan, phong tục, cảm giác mỹ học hay sở thích...Valdes (1986: 3) cũng đã chỉ ra rằng ở những vùng có tuyết rơi, do đặc tính của khu vực đó mà các từ vựng liên quan đến tuyết rất nhiều, và ngược lại ở những vùng có khí hậu nhiệt đới thì những từ vựng liên quan đến mưa mà dễ dàng tìm thấy cũng rất lạ lẫm. Hiện tượng những bối cảnh mang tính môi trường và xã hội như này được phản ánh vào ngôn ngữ có thể thấy ở tiếng Hàn và cả tiếng Anh. Choi HyunWook (1991) chỉ ra rằng: trong tiếng Hàn không có từ duy nhất nào ứng với từ “aunt” trong tiếng Anh, mà dựa theo quan hệ họ hàng thì họ dùng các biểu hiện với những ý nghĩa khác nhau như “오모” (di), “고모” (cô), “숙모” (mợ), “백모”(thím), điều này là do ở Hàn Quốc không có các nhóm dân tộc thiểu số, người Hàn Quốc thì luôn mang trong mình nhận thức dân tộc mang tên “người Hàn Quốc” và truyền thống văn hoá Nho giáo đặt gia đình làm

trung tâm, chính vì vậy đã cho thấy sự phát triển về các từ ngữ chỉ quan hệ giữa các thành viên trong gia đình. Thêm vào đó, những từ ngữ như “바가지, 시루, 떡국, 김치, 깍두기, 막걸리, 보릿고개, 질그릇.” thì chỉ có thể tìm hiểu dưới sự liên quan với văn hoá truyền thống của Hàn Quốc.

Một ví dụ điển hình, tiếng Hàn Quốc là một ngôn ngữ đặc biệt phát triển phép kính ngữ, điều đó chính là do văn hoá Hàn Quốc đặc biệt đặt tư tưởng “hiếu” là nền tảng cơ sở. Chính vì vậy, nếu muốn học tiếng Hàn mà không hiểu kĩ mối quan hệ giữa tư tưởng “hiếu” này với phép kính ngữ thì sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong việc sử dụng đúng tiếng Hàn. Cũng giống như vậy, trong một xã hội luôn tồn tại một ngôn ngữ độc đáo phản ánh văn hoá của xã hội ấy, thứ ngôn ngữ mà không thể nào tìm thấy ở một xã hội khác. Có câu nói rằng nếu muốn biết về một đất nước thì hãy học ngoại ngữ, đó là vì ngôn ngữ chính là chiếc bát chứa đựng văn hoá (Jeon Jeongrye 1999: 95-99). Những sắc thái độc đáo mà mỗi xã hội mang trong mình, cùng với sự thật về những khác biệt văn hoá được phản ánh trong đời sống ngôn ngữ có thể thấy thông qua các ví dụ cụ thể mà các học giả đưa ra.

Lần này, chúng ta sẽ cùng xem xét về một trong các vấn đề do khác biệt văn hoá giữa tiếng Hàn và tiếng Anh, vấn đề phép kính ngữ. Phép kính ngữ là một đặc trưng quan trọng trong ngữ dụng mà nhất định phải xem xét thì thực hiện chuyển đổi ngôn ngữ hay biên dịch Anh- Hàn, Hàn- Anh, đồng thời cũng có thể xác minh phương thức thể hiện hay các phương diện rất khác nhau.

Đầu tiên, hãy xem xét đến các biểu hiện và đặc trưng của phép kính ngữ trong hai ngôn ngữ này đồng thời thảo luận về các vấn đề phát sinh từ việc dịch ra tiếng Anh và biên dịch Anh – Hàn. Sau đó, dựa vào kết quả thảo luận hãy thử xác nhận các đặc tính văn hoá độc đáo của tiếng Hàn.

[2] Đặc tính ngôn ngữ xã hội học của phép kính ngữ

Con người vẫn coi thuộc tính xã hội là bản chất, tuy nhiên thuộc tính xã hội lại coi sự truyền đạt các ý kiến và tình cảm trong quan hệ tương hỗ của con

người như một thuộc tính đặc biệt, chính thuộc tính xã hội này khác với thế giới của các loài động vật khác, lại đang đặt phương tiện ngôn ngữ làm cơ sở nền tảng. Ngôn ngữ, bên trong là phương tiện để con người nhận thức và phán đoán đối tượng, bên ngoài lại là phương tiện lí tưởng hoá sự giao thiệp của mối quan hệ giữa người với người. Tức là, ngôn ngữ là phương thức phổ biến và trọng tâm nhất hiện thực hoá sự giao thiệp cao cấp của con người, và thuộc tính xã hội của con người coi quan hệ tương hỗ là bản chất được phản ánh trong chính ngôn ngữ ấy. Nói một cách khác, thuộc tính xã hội coi ngôn ngữ là phương thức, đồng thời nó cũng được tiếp nhận trong chính ngôn ngữ ấy. Phép kính ngữ, hay vấn đề ứng xử trong giao tiếp chính là ví dụ cho thấy rõ nhất một mặt của thuộc tính xã hội mà ngôn ngữ nắm giữ. Nói một cách cụ thể hơn thì người nói đối với mỗi đối tượng khác nhau sẽ ngôn ngữ hoá thái độ tâm lí, và những thái độ tâm lí này phụ thuộc vào quan hệ xã hội của hai bên.

Trong thuật ngữ kính ngữ hay đãi ngộ (ứng xử trong giao tiếp) cũng đã chỉ ra thuộc tính xã hội mang bản chất ngôn ngữ gọi là quan hệ cá nhân, vì vậy nó liên quan sâu sắc đến tình huống cũng như mạch văn. Bất cứ câu văn, biểu hiện nào cũng không thể tách ra khỏi phép kính ngữ, đồng thời bất kì biểu hiện nào đi kèm với phép kính ngữ cũng không thể tách khỏi tình huống hay mạch văn. Theo đó, phép kính ngữ so với ngữ pháp thì có đặc tính ngoài ngữ pháp mạnh hơn, và việc nghiên cứu điều tra một cách tổng thể về điều này chỉ có thể tiến hành trong tổng hợp các lĩnh vực bao gồm ngữ pháp cũng là một đặc tính của phép kính ngữ.

Đặc tính ngôn ngữ xã hội học của phép kính ngữ về cơ bản chính là việc đặt trọng tâm vào “người nói”. Hay chính là quan hệ mang tính xã hội đặt trọng tâm vào người nói giữa người nói- người nghe và người nói- người thứ ba. Tất nhiên quan hệ xã hội giữa người nghe và người thứ ba cũng có liên quan đến ứng xử, thế nhưng chính việc này cũng là vấn đề có tính liên quan với người nghe lấy người nói làm tiền đề. Người nói chỉ có thể dựa vào quan hệ với đối phương mới có thể quyết định được nội dung và thái độ ứng xử.

Việc xác nhận đối tượng và quyết định phương thức ứng xử cần vận dụng hai tiêu chuẩn. Một là mối quan hệ dọc- quan hệ địa vị giữa người nói và đối tượng, cái khác là mối quan hệ ngang- quan hệ thân thiết. Quan hệ địa vị theo chiều dọc là mối quan hệ trên dưới thông thường trong sinh hoạt xã hội, là khái niệm về sự cao thấp được quyết định dựa vào các yếu tố như tuổi tác hay địa vị xã hội, địa vị về mặt huyết thống. Còn quan hệ thân thiết theo chiều ngang là khái niệm về mặt tình cảm gần gũi bao nhiêu giữa hai bên. Tóm lại, hai tiêu chuẩn này có thể coi là khái niệm theo chiều ngang-dọc của các đối tượng đặt trọng tâm là người nói.

Việc sử dụng kính ngữ được quyết định từ quan hệ giữa người nói với người nghe, người nói với người thứ ba, thế nhưng quan hệ của người nghe và người thứ ba cũng đóng vai trò rất quan trọng. Tức là, việc người nói sử dụng kính ngữ với người nghe cũng phải xem xét đến quan hệ giữa người nghe và người thứ ba, đồng thời việc sử dụng kính ngữ với người thứ ba cũng cần vận dụng yếu tố chính là quan hệ giữa người nghe và người thứ ba. Giả sử trong trường hợp người thứ ba là cha của người nghe, vậy thì xem xét đến người nghe, ta có thể dùng kính ngữ với người thứ ba. Tương tự như vậy, trong trường hợp người nghe có quan hệ với người thứ ba, người thứ ba lại là người mà người nói tôn trọng, vậy thì điều này có thể trở thành nguyên nhân chính cho việc sử dụng kính ngữ với người nghe.

Các nguyên nhân khác nhau được xem xét một cách tổng hợp để từ đó quyết định sử dụng kính ngữ, và việc vận dụng một cách trọng yếu các yếu tố bên ngoài như thế này chính là ý đồ kính ngữ của người nói. Nếu xem xét cụ thể hơn, người nói đã ngôn ngữ hoá thái độ tâm lý đối với các đối tượng khác nhau, đồng thời thái độ tâm lý này được xuất phát từ quan hệ xã hội của hai bên, chính vì vậy việc sử dụng kính ngữ được thực hiện trong tất cả các biểu hiện ngôn ngữ, và đặc biệt nó là một hiện tượng ngôn ngữ rất đặc trưng trong tiếng Hàn.

[3] Phép kính ngữ trong tiếng Hàn Quốc

Hành vi ngôn ngữ là việc người nói và người nghe nói chuyện với nhau về một nhân vật hoặc sự vật nào đó. Theo đó, trong hành vi ngôn ngữ sẽ có nhiều nhân vật xuất hiện. Bên ngoài câu văn thì có người nói và người nghe, bên trong câu văn thì có thể có các nhân vật xuất hiện nhờ chủ ngữ, tân ngữ và ngữ phó từ. Khi đó sẽ tùy vào việc giữa các nhân vật thì ai được tôn trọng hơn ai mà sẽ có các phép biểu hiện kính ngữ.

Trong thời gian qua, theo các học giả, phép kính ngữ được gọi theo nhiều tên khác nhau. Khi dùng đề cao người nghe hoặc hạ mình thì được gọi là phép jonbi (tôn ti), gongson (cung tôn), khi đề cao chủ thể (đối tượng do chủ ngữ đưa ra) thì gọi là phép jonkyeong (tôn kính), khi đề cao khách thể (đối tượng do tân ngữ hoặc ngữ phó từ đưa ra) hoặc đặc biệt hạ thấp bản thân khi nói thì được gọi là phép kyeomson (khiêm tốn) hay kyeomyang (khiêm nhường), khi đề cao chủ thể đồng thời hạ thấp bản thân thì gọi là phép gongdae (cung đãi), phép kyeongyang (kính nhường), tất cả các phép kính ngữ này được gọi chung là phép kyeonggeo (kính ngữ), phép jondae (tôn đãi), phép daewoo (đãi ngộ) (Nam Kisim, Go Younggeun, bản sửa chữa năm 2008)

Tất cả các phương pháp đề cao người khác khi nói thì được gọi chung là phép kính ngữ, nếu chia thành phép kính ngữ chủ thể và kính ngữ đối phương thì hệ thống sẽ trở nên dễ dàng hơn về mặt tương đối cũng như giảm bớt được sự hỗn loạn về các thuật ngữ, đồng thời do các đối tượng đề cao hay hạ thấp được chỉ ra nên có thể nói rằng việc lo lắng về sự hỗn loạn được giảm đi tương đối (cùng sách, trang 326). Phép kính ngữ trong tiếng Hàn có tính ngữ pháp dựa theo việc sử dụng thuật ngữ mang tính quy tắc, đồng thời có sự phụ thuộc vào từ vựng đặc thù chỉ ra sự tôn kính, tuy nhiên sự tôn kính phụ thuộc vào từ vựng đặc thù không phải thứ được đưa ra trong phạm trù ngữ pháp thông qua các bất quy tắc. Trong tiếng Hàn hiện đại, phép kính ngữ phụ thuộc vào việc vận dụng các thuật ngữ một cách quy tắc có thể chia thành hai loại là phép đề cao chủ thể của câu văn và phép đề cao người nghe hoặc hạ mình. Đối với phép kính ngữ chủ thể mà trong câu văn, người nói đề cao chủ thể của hành động, trạng thái, tồn

tại, lời nói, thì sẽ thêm ‘-(으)사’ vào ngay sau gốc động từ, tính từ chính để thể hiện kính ngữ. Còn đối với phép kính ngữ đối phương, khi mà người nói đề cao người nghe hoặc tự hạ thấp mình, thì sẽ chọn bất kì một trong các ngữ vị ‘합쇼, 하오, 하게, 해라..’ để sử dụng.

① Phép kính ngữ chủ thể

Kính ngữ chủ thể, giống với ví dụ sau đây, nói về việc người nói đề cao đối tượng chỉ chủ ngữ của câu văn, hay chính là chủ thể của hành động, trạng thái, tồn tại, lời nói có trong câu văn. (Nam Kisin, Go Younggeun, bản sửa chữa năm 2008, trang 326)

(1) 어머니, 선생님께서 오십니다.

(2) 선생님, 선생님께서도 그 얘기를 좋아하시는군요.

Ví dụ (1,2) là ví dụ về kính ngữ chủ thể, ta thấy ‘-(으)사’ được gắn vào gốc động từ của câu. Tuy nhiên cũng có những trường hợp người nghe còn cao hơn cả chủ thể thì khi ấy không cần sử dụng ‘-(으)사’

(3) 할아버지, 아버지가 아직 안 왔습니다.

Người nói là đối tượng cần phải đề cao “cha”, tuy nhiên do “cha” thấp hơn “ông” (hay do “cha” là đối tượng phải hạ thấp hơn so với “ông”) nên phải nói như ở ví dụ (3). Hay đây chính là phép . Kính ngữ chủ thể đối với việc người nói thể hiện ý tôn kính hay cung kính đối với chủ thể thì không còn gì phải bàn cãi, tuy nhiên nó cũng thể hiện quan hệ thân mật một cách khác biệt giữa người nói và chủ thể. Cùng xem xét ví dụ sau đây.

(4) 퇴계는 조선시대의 뛰어난 성리학자였다.

(5) 퇴계는 조선시대의 뛰어난 성리학자시였다.

Cả hai ví dụ trên đây đều không trái ngược với phép kính ngữ. Ví dụ (4) là câu văn có thể được sử dụng trong sách giáo khoa lịch sử hoặc thuyết minh truyền hình, còn ví dụ (5) là câu nói có thể được hậu thế của Thoikye sử dụng để

ca ngợi ông. Nếu như ví dụ (4) là biểu hiện thể hiện sự đánh giá khách quan về

Phân loại	Đuôi câu kể	Đuôi câu hứa	Đuôi câu hỏi	Đuôi câu mệnh lệnh	Đuôi câu thỉnh dụ
-----------	----------------	-----------------	-----------------	-----------------------	----------------------

Thoikye thì ví dụ (5) lại mang ý nghĩa chứa đựng tình cảm thân thiết khác biệt theo cá nhân và đánh giá một cách chủ quan. (Nam kisin, Go Younggeun 2008: 328)

Trong hành vi ngôn ngữ của kính ngữ chủ thể, ít nhất cũng phải có 3 người bắt buộc tham gia vào. Đó chính là người nói, người nghe, và chủ ngữ của câu văn. Chỉ có chủ ngữ mới thể hiện thành phần câu, còn người nói và người nghe là những yếu tố của hành vi ngôn ngữ tồn tại ngoài câu văn. Trong phép kính ngữ chủ thể thì người nói là yếu tố bắt buộc cho việc thể hiện kính ngữ với chủ thể, tuy nhiên cũng phải xem xét đến quan hệ với người nghe mà có thể không dùng ‘-(으)사’, đồng thời cũng có trường hợp sử dụng ‘-(으)사’ đối với những chủ thể không cần đề cao cũng được. Tức là, có những trường hợp chủ ngữ khi đứng ở lập trường của người nói thì không cần đề cao nhưng nếu đứng ở lập trường của người nghe thì cần đề cao, hay là khi người nói là đối tượng cần đề cao chủ ngữ nhưng đối với người nghe lại là nhân vật cần hạ mình thì khi đó có thể bỏ, không sử dụng ‘-(으)사’.

② Phép kính ngữ đối phương

(1) Các cấp bậc trong kính ngữ người nghe của Seo Jeongsoo

Trong tiếng Hàn với các biểu hiện kính ngữ với người nghe vô cùng phong phú thì vấn đề các cấp bậc và hình thức của biểu hiện kính ngữ người nghe đã trở thành luận điểm trọng tâm. Seo jeongsoo cho rằng kính ngữ người nghe chính là cách nói mà người nói đề cao hoặc không đề cao người nghe, đồng thời ông chia các hình thức và cấp bậc ấy ra thành “thể chính thức” và “thể phi chính thức”. (tham khảo bảng 5.1, 5.2)

Bảng 5.1: Thể chính thống

Tôn trọng	Thể kính ngữ cao nhất (thể ‘ha ship si o’)	버니다 습니다 옵니다 니아다 올시다	오리다	버니까 습니까 옵니까	십시오 소서 옵소서 시지요	십시다
	Thể kính ngữ thường (thể ‘o’)	오 소 우 구려	리다	오 소 우 구려	오 소 우	오 버시다
Phi tôn trọng	Thể phi kính ngữ thường (thể ‘ke’)	네 르세	크세	는가 니까	게 게나	
	Thể phi kính ngữ thấp nhất (thể ‘hae ra’)	(는)다 (는)구나	마	니 (니)냐 라	어라 려무나 럼	

Bảng 5.2: Thể phi chính thống

	Phân loại	Đuôi câu kể	Đuôi câu hứa	Đuôi câu hỏi	Đuôi câu mệnh lệnh	Đuôi câu thỉnh dụ
Tôn trọng	Thể kính ngữ thông thường (thể hae yo)	어요 지요 (는)군요 르걸요	르께요	어요 지요 (는)군요 르걸요	어요 지요	어요 지요
Phi tôn trọng	Thể thường không dùng kính ngữ (thể hae)	어 지 군	르께 지	어 지 냐	어 지	어 지

Như chúng ta thấy ở bảng 5.1, 5.2, ở thể chính thức được chia thành 4 cấp bậc, ở thể phi chính thức được chia thành 2 cấp bậc, và Seo Jeongsoo nói rằng điều này là do thể phi chính thức thể hiện mối quan hệ thân thiết theo chiều ngang hơn là mối quan hệ trên dưới. Thêm vào đó, ông cũng nói rằng chính do sự phát triển của “thể kính ngữ thông thường” và “thể thường không dùng kính ngữ” đã gây ra sự biến đổi trong phép kính ngữ hiện đại, đồng thời nêu nói hình thái này chính là thể phi chính thức thì việc gọi hệ thống phân biệt cấp bậc có tính truyền thống là thể chính thức cũng hoàn toàn thích hợp.

(2) Việc đơn giản hoá phép kính ngữ của Seong Kicheol

Seong Kicheol (1991) khi nói về phép kính ngữ, ông nói rằng so với tính chất ngữ pháp đơn thuần thì tính chất về lí luận ngữ dụng nổi trội hơn chính là đặc tính quan trọng, đồng thời ông cũng nhấn mạnh vào sự biến đổi của phép kính ngữ dựa vào sự biến đổi nhận thức và xã hội. Theo Seong Kicheol, trọng tâm cơ bản của phép kính ngữ trong tiếng Hàn đã làm nên cấu tạo bậc hai gồm hệ thống 4 cấp bậc lời nói và 2 cấp bậc lời nói của phép kính ngữ người nghe, tuy nhiên ở hệ thống 4 cấp bậc đã bị mất cân bằng do sự suy giảm của thể ‘하어’, ‘하게’, và sự mất cân bằng này thì lại bổ sung cho hệ thống 2 cấp bậc (tham khảo bảng 5.3). Các cấp bậc của lời nói liên quan nhiều đến tính chính thức, vì vậy số lượng cấp bậc càng ít thì tính nghiêm khắc của cấp bậc lời nói càng được giảm đi và theo đó thì tính chính thức cũng giảm.

Bảng 5.3: Phép kính ngữ

Thể kính ngữ	Thể kính ngữ cao nhất (thể ‘ha ship si o’)	Thể kính ngữ thông thường (thể hae yo)
	Thể kính ngữ thường (thể ‘o’)	
Thể thường không kính ngữ	Thể phi kính ngữ thường (thể ‘ke’)	Thể kính ngữ thông thường (thể hae yo)
	Thể phi kính ngữ thấp nhất (thể ‘hae ra’)	

Việc đơn giản hoá đang diễn ra theo khuynh hướng của phép kính ngữ trong tiếng Hàn hiện đại, sự suy giảm của các thể trần thuật bằng những yếu tố cụ thể như ‘하오’, ‘하계’, sự giảm bớt thể chính thống... cũng đều đang diễn ra. Việc đơn giản hoá phép kính ngữ như thế này có ý nghĩa làm giảm bớt sự nghiêm khắc trong quan hệ cá nhân cả về chiều ngang lẫn chiều dọc giữa con người trước đây, đồng thời cũng nhấn mạnh ý đồ nói của người nói (do tiếp nhận các điều kiện xung quanh ít hơn).

[4] Nhân tố quyết định của kính ngữ

Trong kính ngữ của tiếng Hàn Quốc, nếu xét về tiêu chuẩn để quyết định một người có phải là người cần được tôn trọng, người có địa vị cao hay không thì chúng ta có thể chia tiêu chuẩn đó thành tiêu chuẩn về tuổi tác và quan hệ bằng hữu. Đầu tiên, tuổi tác là tiêu chuẩn quan trọng nhất quyết định việc sử dụng kính ngữ. Chúng ta có thể lấy ví dụ về mối quan hệ của tiền bối - hậu bối trong trường học của Hàn Quốc để chứng minh cho sự quan trọng của tiêu chuẩn về tuổi tác trong kính ngữ. Mối quan hệ tiền bối - hậu bối trong mỗi cấp của trường học là như nhau nhưng đặc biệt trật tự về thứ bậc trong mối quan hệ ở trường cấp 2 và cấp 3 rất nghiêm ngặt.

Tuy nhiên trong kính ngữ thì vấn đề không chỉ nằm ở việc cách biệt về tuổi tác mà việc sử dụng kính ngữ còn chịu ảnh hưởng lớn từ độ tuổi của chính người nói và người nghe. Khi người nói và người nghe lớn tuổi thì cách xưng hô của họ sẽ thay đổi và đối với những người mà họ đã từng nói chuyện bằng cách nói thông thường hay nói chông không như là anh trai thì khi lớn tuổi người nói có thể sẽ sử dụng kính ngữ hoặc thể ‘계’ (하계체) và thể ‘오’ (하오체) các thể kính ngữ trong tiếng Hàn Quốc) với những người đó. Khi đó giới hạn của độ tuổi tuyệt đối của người nói và người nghe có thể xác định ở khoảng độ tuổi kết hôn. Tuy nhiên, những năm trở lại đây thì độ tuổi đó đang dần cao lên và điều đó có nguyên nhân bắt nguồn từ phong cách hiện đại luôn hướng tới những sự nhẹ nhàng, đơn giản đang dần đi vào cuộc sống và độ tuổi chú ý đến lễ nghĩa thì ngày càng được nói lỏng hơn.

Trong quan hệ họ hàng vai vế là phần quan trọng. Vai vế trong quan hệ họ hàng cũng vượt qua cả rào cản tuổi tác nên nếu đối tượng có vai vế cao dù có kém mình đến hơn 10 tuổi và không phải là quá nhỏ tuổi thì chúng ta không thể dùng cách nói thông thường hay nói chổng không với đối tượng đó được. Trong công sở thì chức vụ cũng là một yếu tố quan trọng trong việc sử dụng kính ngữ. Việc mà nhân viên bình thường dùng kính ngữ đối với những cán bộ như giám đốc hay trưởng phòng và kẻ cả đối với những nhân viên cùng chức vụ với mình là một nguyên tắc trong công sở. Tuy nhiên, tùy vào từng công việc thì giới hạn đó cũng có thể không quá khắt khe.

Ngạc nhiên là ngày nay thì tầng lớp xã hội không thể có ảnh hưởng lớn đến việc dùng kính ngữ. Ngày xưa khi mà giới quý tộc và thường dân được phân biệt rất nghiêm ngặt thì ngôn ngữ cũng bị ảnh hưởng rất rõ ràng nhưng ngày nay thì dấu tích của sự ảnh hưởng đó hầu như đã hoàn toàn biến mất. Ngày nay dù người nghe là tầng lớp thượng lưu thì cũng không được đặc biệt nghe những biểu hiện kính ngữ hay chỉ vì lí do mình là người ở tầng lớp thấp thì người nghe cũng không phải nghe những lời nói hạ thấp bản thân như thời xưa nữa.

Quan hệ bằng hữu hay yếu tố chính quyết định việc sử dụng kính ngữ là mối quan hệ khi người nói và người nghe sau một thời gian sử dụng kính ngữ với nhau, họ trở nên thân thiết hơn và chuyển sang dùng cách nói thông thường hay nói chổng không. Khi đó, quan hệ bằng hữu là việc điều chỉnh cấp bậc mà có thể gọi là “mối quan hệ dùng lời nói thân mật” hay “bạn thân”, “trở thành quan hệ thân thiết”. Trên đây chúng ta đã vừa xem xét để phân loại yếu tố quyết định việc sử dụng kính ngữ thành 2 yếu tố chính là tuổi tác và quan hệ bằng hữu.

[5] Biểu hiện kính ngữ của tiếng Anh

Biểu hiện được gọi là “kính ngữ” được sử dụng nhiều hàng ngày trong tiếng Hàn Quốc thì trong tiếng Anh sẽ là honorific (hay deferential/ polite) expression (có nghĩa là biểu hiện kính cẩn hay tôn trọng/ lịch sự). Trong tiếng

Anh thì không tồn tại phạm trù được gọi là kính ngữ (hay cách nói lễ phép), tuy nhiên kính ngữ của tiếng Anh thường xuất hiện trong cách xưng hô, những biểu hiện yêu cầu hay những phó từ mang tính kính ngữ. Trong những trường hợp có mục đích như nhờ vả, yêu cầu, khuyên nhủ hay mệnh lệnh thì người nói phải cân nhắc nhiều đến địa vị của mình cũng như của đối phương và hơn hết cần quan tâm đến địa vị của đối phương nhiều hơn. Kết hợp với nguyên lí lịch sự (politeness) đã giải thích ở phần 2.2, chúng ta hãy thử xem xét một cách cụ thể về biểu hiện kính ngữ trong tiếng Anh ở phần sau đây.

① Thì quá khứ tiếp diễn

(6) A: What are you going to do this evening?

(Anh định sẽ làm gì vào tối nay?)

B: a. I'm going to take my wife out.

(tôi sẽ đưa vợ tôi đi chơi)

b. I think I'll take my wife out.

(tôi nghĩ tôi sẽ đưa vợ tôi đi chơi)

c. I am thinking of taking my wife out.

(tôi đang nghĩ sẽ đưa vợ tôi đi chơi)

d. I was thinking of taking my wife out.

(tôi đã nghĩ sẽ đưa vợ tôi đi chơi)

(ví dụ 2005: 188, phần gạch chân là phần tác giả muốn làm rõ)

Chúng ta hãy thử nghĩ rằng trong mối quan hệ đồng nghiệp của A và B ở trên, anh A vì muốn rủ anh B đi chơi vào buổi tối nên đã đặt câu hỏi như ở ví dụ trên đây. Chúng ta hãy thử xem sự khác biệt trong ý nghĩa của từng câu trả lời của B trên đây: ở câu (a) xuất hiện ý nghĩa người nói khẳng định sẽ không thể đi với A và theo đó thì câu (a) cho ta ý nghĩa là anh B từ chối thẳng thắn đề nghị của anh A. Ở câu (b) anh B đã thêm “I think” (tôi nghĩ) đã làm giảm ít nhiều biểu hiện từ chối so với câu (a) và ở câu (c) anh B đã đồng thời dùng thể hiện tại tiếp diễn làm để thể hiện ý nghĩa là vẫn chưa quyết định có gọi cho vợ hay không và hơn nữa với cách đó dùng như vậy làm cho câu trả lời mang ý nghĩa

mềm mại hơn. Ở câu trả lời (d) anh B dùng thể quá khứ tiếp diễn làm cho câu trả lời có nghĩa là trong quá khứ thì anh B đã có suy nghĩ sẽ đưa vợ đi chơi và hiện tại thì không còn suy nghĩ đó nữa, vì vậy (d) là câu trả lời hợp lý nhất cho câu hỏi của anh A và theo đó thì có thể coi câu (d) là biểu hiện lịch sự nhất.

(7) a. I wonder if you could help me.

(Tôi tự hỏi liệu anh có thể giúp tôi được không?)

b. I wondered if you could help me.

(Tôi đã tự hỏi liệu anh có thể giúp tôi được không?)

c. I hope you would give me some advice.

(Tôi hi vọng anh sẽ cho tôi một vài lời khuyên.)

d. I was hoping you would give me some advice.

(Tôi đã hi vọng anh sẽ cho tôi vài lời khuyên.)

(ví dụ: 2005: 189)

Những câu ví dụ ở trên là những biểu hiện người nói có thể dùng trong trường hợp yêu cầu đối phương giúp đỡ một việc gì đó. Nếu ở câu (a) người nói dùng thì hiện tại để thể hiện suy nghĩ hay mong muốn trong hiện tại của mình thì ở câu (b) người nói lại dùng thì quá khứ để thể hiện suy nghĩ hay mong muốn của mình trong quá khứ nên chúng ta có thể hiểu ý nghĩa của câu (b) là bây giờ không cần giúp đỡ anh ta nữa cũng được. Theo đó, để có thể giảm gánh nặng về tâm lý cho đối phương thì so với câu (a), câu (b) có thể coi là lịch sự hơn. Và trong mạch văn tiếng Anh khi yêu cầu hay nhờ vả ai giúp đỡ, thay vì dùng ‘I wondered’ (tôi đã phân vân) người nói thường dùng ‘I was wondering’ (tôi đã đang phân vân) hơn.

② Trợ động từ và thì quá khứ của trợ động từ

(8) a. Close the door. (Hãy đóng cửa vào)

b. Will you close the door? (Anh sẽ đóng cửa chứ?)

c. Would you close the door? (Anh có thể đóng cửa không?)

(9) a. Do you like some tea? (Anh có muốn một chút trà không?)

b. Would you like some tea? (Anh muốn uống một chút trà chứ?)

Trong ví dụ (8 và 9) , câu 8c và 9b có sử dụng trợ động từ ở thể quá khứ ‘would’ là biểu hiện lịch sự nhất vì ‘dạng thức quá khứ (modal preterite)’ would là biểu hiện thể hiện được trạng thái tâm lí của người nói đồng thời tạo tính gián tiếp và cảm giác xa cách đối với đối phương, tạo cho người nghe cảm giác có thể thoái mái từ chối lời mời đó nên đây có thể coi là biểu hiện lịch sự nhất.

③ Các phó từ cách thức như Please

Khi chúng ta sử dụng phó từ như please (làm ơn) và những biểu hiện tương tự như kindly, humbly, graciously, cordially (vui lòng, khiêm nhường, hòa nhã, thân ái) thì câu văn sẽ xuất hiện ý nghĩa cung kính lịch sự. Người nói thường gắn thêm please vào đầu hoặc cuối câu để cho câu mệnh lệnh hay yêu cầu trở nên lịch sự và mềm mại hơn, và please cũng thường xuyên được sử dụng trong trường hợp khi người trên nói với người dưới.

(10) a. Please don't make a noise.

(Làm ơn đừng làm ồn)

b. Kindly leave the room.

(Xin vui lòng rời khỏi phòng.)

c. He kindly showed me the way to the station.

(Anh ấy vui lòng chỉ cho tôi đường đến nhà ga.)

d. He was kind enough to show me the way to the station

(Anh ấy tốt bụng đủ để chỉ cho tôi đường đến nhà ga.)

e. We cordially invite you to the party.

(Chúng tôi vinh dự mời bạn đến bữa tiệc)

f. We express our cordiality by inviting you to the party.

(Chúng tôi xin bày tỏ vinh dự được mời bạn đến bữa tiệc của chúng tôi)

g. May we cordially invite you? (Kim Young Sil 2001: 233)

(Chúng tôi có vinh dự được mời bạn chứ?)

Khi dùng ‘please’ chúng ta cần biết một số chú ý như sau: Please là biểu hiện lịch sự thường được sử dụng nhất, biểu hiện này có thể được sử dụng trong câu trần thuật, câu nghi vấn, hay câu mệnh lệnh để trở thành câu mang ý nghĩa yêu cầu, thỉnh dụ như ở ví dụ (11); trái lại chúng ta cần chú ý không sử dụng please với những câu mang ý nghĩa như câu kể (statement), lời hứa (promise), gợi ý (offer), lời mời (invitation) và lời đe dọa (threats) như ở ví dụ (12).

(11) a. I'd like some more pudding, please.

(Làm ơn tôi muốn một ít bánh pudding nữa)

b. Can I have some more pudding, please.

(Làm ơn tôi có thể thêm một chút bánh pudding nữa được không?)

c. Give me some more pudding, please.

(Làm ơn cho tôi xin một ít bánh pudding.)

d. More pudding please.

(Làm ơn cho thêm bánh pudding)

(12) * He ate more pudding , please

(Làm ơn anh ấy ăn thêm bánh pudding)

* I promise you can have more pudding, please.

(Làm ơn tôi hứa bạn sẽ có thêm bánh pudding)

* Would you like more pudding, please.

(Làm ơn bạn muốn thêm bánh pudding nữa chứ?)

* Do you want to come to a party, please?

(Làm ơn bạn có muốn đến bữa tiệc không?)

* Give me more pudding or I'll hit you please.

(Làm ơn cho tôi thêm bánh pudding không tôi sẽ đánh anh.)

④ Biểu hiện gián tiếp

Ví dụ khi cảnh sát cần điều tra ai đó về một việc nào đó thì việc đầu tiên là vị cảnh sát đó cần hỏi tên của đối tượng. Trong trường hợp (13a) thì thái độ của vị cảnh sát mang tính ép buộc khá cao, trái lại trong trường hợp (13b) thái độ của vị cảnh sát rất lịch sự.

(13) a. What's your name?

(Tên bạn là gì?)

b. Could I have your name, please? (ví dụ của tác giả)

(Tôi có thể biết tên bạn được không?)

Điểm khác biệt giữa ví dụ (13a) và ví dụ (13b) là câu trước là câu trực tiếp hỏi tên và câu sau cũng cùng với ý nghĩa đó nhưng được dùng với biểu hiện gián tiếp.

Trong tiếng anh khi yêu cầu hay ra lệnh cho đó một cách lịch sự thì câu thường được bắt đầu bằng I wonder/ I wondered/ I was wondering if... và những

mẫu câu đó cũng thường được chuyển thành câu yêu cầu hay ra lệnh một cách gián tiếp. Trong ví dụ (14-15) sau đây, câu (b) sẽ là dạng gián tiếp của câu (a) và so với câu (a) thì câu (b) sẽ lịch sự hơn.

(14)a. Lock the door.

(Khóa cửa vào)

b. Do you think you could lock the door when you leave?

(Bạn có nghĩ bạn có thể khóa cửa khi bạn đi ra ngoài không?)

(15)a. Have you read the book?

(Bạn đã đọc sách chưa?)

b. I wonder if you have read the book.

(Tôi đang tự hỏi liệu bạn đã đọc sách chưa?)

(14, 15: ví dụ của tác giả)

Sau khi xem xét kính ngữ của tiếng Anh đến tận đây thì chúng ta có thể thấy kính ngữ trong tiếng Anh không có nhiều biểu hiện mang phạm trù ngữ pháp nhưng có thể xác định kính ngữ đó được hình thành trong cấu tạo câu như biểu hiện yêu cầu, khuyên nhủ, gián tiếp và phó từ mang tính kính ngữ. Trong việc biên dịch sang tiếng Anh và Anh- Hàn tùy theo nhiều nhân tố đa dạng và phức tạp như đối tượng, địa điểm, tình huống mang tính bối cảnh thì có những yêu cầu trong cách chuyển đổi kính ngữ thích hợp và có những lưu ý khác nhau.

[6] Phân tích ví dụ thực tế

Khi xem xét về mặt văn hóa, khác biệt lớn nhất của tiếng Anh và tiếng Hàn là qui tắc kính ngữ. Có thể nói rằng điểm cần lưu ý khi biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Hàn là trong bất kì ngôn ngữ nào cũng tồn tại những các biểu hiện lời nói theo cách lịch sự và trong tiếng Hàn có thể ngữ pháp của kính ngữ. Do kính ngữ xung hô đã ăn sâu bám rễ vào những lời nói hàng ngày nên người Hàn

Quốc khi nói chuyện thường sử dụng kính ngữ xưng hô tùy theo những hoàn cảnh khác nhau như chủ đề hội thoại, tình huống hội thoại. Tuy nhiên, trong tiếng Anh, do kính ngữ xưng hô có giới hạn nên trong văn bản gốc tiếng Anh đặc biệt là trong những trường hợp kính ngữ không được biểu hiện rõ ràng thì trong văn bản dịch ra tiếng Hàn phải thay đổi cho phù hợp theo tình huống hội thoại. Trong tiếng Hàn, có nhiều nguyên nhân dẫn tới qui tắc kính ngữ phát triển, trong đó có yếu tố mang tính chất xã hội từ việc xã hội Hàn Quốc theo truyền thống giữ đúng mực địa vị xã hội và yếu tố mang tính chất ngôn ngữ từ việc tiếng Hàn là ngôn ngữ đối thoại mang tính trọng tâm .

Kính ngữ xưng hô phát sinh do những khác biệt về văn hóa xã hội nên là phần cần phải chú ý đến khi biên dịch. Trong tiếng Hàn Quốc, thể kính ngữ mà tiếng Anh không có đang rất phát triển. Khi biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Hàn đặc biệt cần phải cân nhắc địa vị xã hội và tuổi tác của người tham gia hội thoại cũng như cần phải cân nhắc kính ngữ xưng hô cho phù hợp với văn cảnh. Sau đây chúng ta sẽ xem 1 ví dụ cụ thể về biên dịch văn học Anh-Hàn.

(16) Văn cảnh: trong tác phẩm “Đồi gió hú”... năm 1801, tại nước Anh. Cuộc đối thoại giữa nhân vật chính người thuê nhà của Heathcliff và người quản gia tại nhà đó.

ST: “You have lived here a considerable time,” I commenced; “did you not say sixteen years?”

“Eighteen, sir; I came, when the mistress was married, to wait on her; after she died, the master retained me for his house-keeper.” (*Wuthering Heights* 36)

TT1: “여기 산 지가 꽤 오래 됐지?” 하고 난는 말을 꺼냈다. “십육년동안이라고 했던가?”

“십 팔년이라 합니다. 돌아가신 안주인이 시집 오셨을 때 시중을 들려고 함께 왔으니깐요. 돌아가신 다음에는 주인께서 가정부로 두신걸요”

“Ông sống ở đây lâu lắm rồi nhỉ?” tôi mở lời. “Ông đã nói là 16 năm phải không?”

“Tôi đã nói là 18 năm thưa ngài. Tôi đi theo hầu phu nhân quá cố từ ngày bà ấy về nhà chồng. Khi phu nhân qua đời, ông chủ đã để cho tôi làm quản gia” (“Đôi giò hú” Kim Jong Kil 39)

TT2: “여기서 꽤 오래 살았다고 하던데?” 내가 운을 떼었다. “16 년이라고 했던가?”

“18 년입니다. 이 택 아씨가 시집을 때 시중들려고 따라왔으니깐요. 아씨가 돌아가신 뒤 전주인께서 집안 살림을 제게 맡기셨죠”

“Ông nói ông đã sống ở đây rất lâu rồi? tôi đánh tiếng. “Ông đã nói là 16 năm nhỉ?”. “18 năm ạ. Tôi đi theo hầu bà chủ nhà từ ngày bà ấy về nhà chồng. sau khi bà chủ nhà mất ông chủ đã giao công việc trông coi nhà cho tôi” (Yoo Myung Sook 36)

TT3: “이쪽으로 온지는 꽤 오래 되었다면서? 16 년이라고 했던가?”

“18 년이에요. 부인이 시집을 왔을 때, 따라왔으니깐요. 부인이돌아가신 뒤에도 가정부로 계속 일하고 있었어요”

“Hình như ông nói ông đến đây đã lâu lắm rồi thì phải? Có phải 16 năm không nhỉ?”. “Là 18 năm. Tôi đi theo từ khi người vợ về nhà chồng. Sau khi người vợ mất, tôi vẫn tiếp tục làm việc đến tận bây giờ” (In Byung Seon 33)

Tình huống văn cảnh trong văn bản gốc là cuộc hội giữa nhân vật chính là người thuê nhà của Heathcliff và người quản gia của nhà đó tại nước Anh năm 1801. Nếu xét câu dịch 1 và 3 thì đa số các từ người có thân phận cao như Lockwood dùng đối với người quản gia theo hầu sẽ theo “thể thường không dùng kính ngữ” (thể ㅁㅎ) và trong câu dịch số 2 thì sử dụng cả thể thường không dùng kính ngữ và thể kính ngữ thông thường (thể ㅎㅇ) là đuôi “~던” và đuôi “~했던가요?”.

Khi xét về việc biên dịch sao cho phù hợp với thời điểm viết văn bản gốc và hoàn cảnh vị trí xã hội thì năm 1801 tại nước Anh, để đúng với thân phận của mình, người chủ sẽ không sử dụng kính ngữ đối với người quản gia. Tuy nhiên với bối cảnh hiện tại thì chúng ta có thể thấy rất nhiều trường hợp sử dụng các biểu hiện kính ngữ ví dụ như ... khi người chủ và người quản gia khi nói chuyện. Như vậy, trường hợp dịch như câu thứ 2 cũng có thể xảy ra.

Sau đây chúng ta sẽ xem phần dịch lời người quản gia. Khi biên dịch cụm từ “after she died” trong văn bản gốc, câu dịch 1 và 3 đều gắn thêm kính ngữ “-시” để thể hiện sự tôn trọng và kính cẩn của người quản gia đối với bà chủ nhà, người đã thu nhận mình vào làm việc. Cụm từ “the master retained” khi biên dịch, câu dịch 1 sử dụng “~걸요 (thể kính ngữ thông thường)”, câu dịch 2 sử dụng “말기셨죠 (dạng kính ngữ chủ thể-시), câu dịch 3 sử dụng “있었어요 (thể kính ngữ thông thường)”. Xét trong trường hợp xã hội phân chia giai cấp nghiêm ngặt thời bấy giờ thì người quản gia khi nói với người thuộc giai cấp quý tộc như Lockwood sẽ phải dùng “thể kính ngữ cao nhất (thể ㅎㅅ)” như câu dịch số 2. Có thể nói qui tắc kính ngữ của “thể kính ngữ thông thường” trong câu dịch 1 và 3 có nhiều phần ngược khi nêu ra mối quan hệ xã hội của các nhân vật thời bấy giờ.

(17) ST: “Caulfield? Come in, boy.” He was always yelling, outside class.

(*The Catcher in the Rye- Bắt trẻ đồng xanh 25*)

TT1: “콜필드냐? 들어와라.” 이분은 항상 소리를 지르는 분이다.

“Caulfield đây à? Mau vào đi.” Vị này là vị mà lúc nào cũng hét lên.

(Lee Duk Hyung 15)

TT2 : “누구지? 콜필드냐? 들어와라” 선생은 언제나 소리를 지르곤했다.

“Ai vậy? Caulfield đây à? Mau vào đi. ” giáo viên lúc nào cũng hét lên.

(Gong Kyung Hee 17)

(18) ST: Dear Mr.Spencer (he read out loud). That is all I know about the Egyptians. I can't seem to get very interested in them although your lectures are very interesting

(*The Catcher in the Rye- Bắt trẻ đồng xanh 30*)

TT1: “스펜서 선생님께, (선생님은 큰 소리로 읽었다.) 제가 이집트인에 대해 알고 있는 것은 이것이 전부입니다. 선생님의 강의는 매우 재미있었지만 저는 이집트인에게 그다지 큰 관심을 자질수 없었습니다.

“Thưa thầy Spencer, (thầy đọc to.) đây là toàn bộ những gì em biết về người Ai Cập. Bài giảng của thầy rất thú vị nhưng em không quan tâm lắm đến người Ai Cập.

(Lee Duk Hyung 21)

TT2: “존경하는 스펜서 선생님, (선생님은 큰 소리로 읽었다.). 이집트인들에 대해서 제가 알고 있는 건 이게 전부입니다. 선생님의 강의를 굉장히 재미있었음에도 불구하고 저는 이집트인에 대해서 더 이상 관심을 자질수 없었습니다.

“Thầy Spencer đáng kính, (thầy đọc to) về người Ai Cập thì đây là toàn bộ những gì em biết. Mặc dù bài giảng của thầy vô cùng thú vị nhưng em không có chút gì quan tâm hơn nữa đến người Ai Cập.

(Gong Kyung Hee 23-24)

Khi dịch văn bản gốc của ví dụ (17), trong các qui tắc kính ngữ liên quan đến từ vựng, người dịch đã sử dụng qui tắc kính ngữ đối với ngữ pháp. Chúng ta có thể thấy đại từ “he” trong văn bản gốc được dịch thành hô ngữ “분 vị” trong câu dịch 1, được dịch thành “선생: giáo viên” trong câu dịch 2. Vì trong bối cảnh văn mạch thì chủ đề về “선생: giáo viên” liên tục xuất hiện nên dịch như câu 1 tức là sử dụng đại từ tôn xưng thì sẽ tự nhiên hơn. Ví dụ (18), chúng ta có thể thấy qui tắc kính ngữ của ngữ pháp và qui tắc kính ngữ của tiểu từ, trong tiếng Hàn thì các danh từ như “선생: giáo viên”, “사장: giám đốc” thường được thêm kính ngữ bằng cách gắn thêm “-님”. Vì vậy để tự nhiên thì ngay cả khi biên dịch cũng cần dịch phù hợp với thể hội thoại trong tiếng Hàn. Và qui tắc kính ngữ của tiểu từ là khi đồng thời kính ngữ hóa toàn bộ chủ thể thì tiểu từ cũng phải kính ngữ hóa. Ví dụ như trong câu dịch 1 của ví dụ (18), có thể sử dụng từ “제”, “저” để đề cao đối phương và hạ thấp bản thân mình. Như vậy, khi biên dịch, điều quan trọng là cần phải hiểu nội dung văn bản gốc và biên dịch sao cho đúng với qui tắc kính ngữ.

(19) ST: “Do you blame me for flunking you, boy?” he said. “No. sir! I certainly don’t,” I said. I wished to hell he’d stop calling me “boy” all the time.

(*The Catcher in the Rye- Bắt trẻ đồng xanh 31*)

TT1: “낙제점을 준 것에 대해 원망하나, 자네?” 하고 선생이 물었다.

“아닙니다. 저는 절대로 원망하지 않습니다.” 나는 아까부터 줄곧 선생님이 나더러 ‘자네’라고 부르지 않길 바랐다.

“Thất vọng vì tôi đã đánh trượt em à ?” thầy hỏi. “Không ạ. Em không hề thất vọng.” từ nãy đến giờ tôi chỉ hi vọng thầy không gọi mình như vậy thêm nữa thôi.

(Lee Duk Hyung 22)

TT2: “낙제시킨 데 대해서 불만이라도 있나, 자네?” 선생이 물었다.

“아닙니다. 선생님! 불만이라니요. 절대로 그렇지 않습니다.” 제발 선생님이 내게 계속해서 ‘자네’라고 부르지만 않았으면 좋겠다는 생각이었다.

“Em có gì bất mãn vì bị tôi đánh trượt à ?” thầy hỏi. “Thưa thầy không ạ! Không bất mãn ạ. Em tuyệt đối không hề như vậy.” tôi chỉ nghĩ giá như thầy đừng cứ gọi tôi như thế nữa thì tốt.

(Gong Kyung Hee 24)

Trong ví dụ (19), chúng ta có thể thấy từ “boy” đã được dịch thành “자네” và thầy giáo đã sử dụng kính ngữ xưng hô với nhân vật chính, đây là biểu hiện hoàn toàn phù hợp với bối cảnh văn mạch. Để hiểu được rõ văn mạch của văn bản gốc thì điều quan trọng là phải xác định được đâu là chủ thể, đâu là khách thể, có thể thấy nếu xác định được đâu là chủ thể, đâu là khách thể thì việc sử dụng qui tắc kính ngữ đồng thời với ngữ pháp, từ, tiêu từ sẽ uyển chuyển hơn.

(20) ST: Your name has been mentioned by our chief supplier as one of the most reliable firms in Korea (Trade 40)

TT: 당시의 주된 공급체에서도 귀사를 가장 신용 있는 회사로 말씀했습니다.

Nhà cung cấp chính của chúng tôi đã đề cập đến quý công ty là một trong những công ty đáng tin cậy nhất tại Hàn Quốc.

Vì từ “Your name” trong văn bản gốc là từ đặc biệt nên việc dịch bằng biểu hiện “귀사: quý công ty” là phù hợp và việc người dịch đã dùng kính ngữ đối với bên cung cấp khi dịch cụm động từ là không phù hợp với văn phạm. Khi tư chất của [con người] và chủ thể được nói đến ở vị trí cao hơn người nói thì sẽ được thêm đuôi “-시” để trở thành “말씀하셨습니다” cho phù hợp. Tuy nhiên vì chủ thể ở đây là 1 tập đoàn nên không sử dụng qui tắc kính ngữ mà chỉ dùng 1 cách tự nhiên là “말씀했습니다”.

Sau đây chúng ta sẽ xem ví dụ về việc dùng nhằm hô ngữ trong quan hệ gia đình ruột thịt. Trích đoạn trang 4 văn bản gốc tiếng Anh “Pride and Prejudice” của Jane Austen (Norton Critical Edition 1996).

(21) ST: “And so, you like this man’s sisters too, do you? Their manners are not equal to his.”

“Certainly not; at first. But they are very pleasing women when you converse with them. Miss Bingley is to live with her brother and keep his house.”

TT: “그러니까 언니 그분의 누님들까지 좋아했다 그거죠? 누님들 태도는 그 분만큼은 못했던 말예요.”

“하긴 그랬어 - 처음엔. 하지만 말을 건네 보면 꽤 상냥스럽다는 걸 알게 돼. 빌리 양은 오빠를 모시고 살림을 하고 있나 보더라.”

“Như vậy là chị cũng đã thích cả chị em của anh chàng ấy, có phải không? Thái độ của chị em của anh ta không thể bằng anh ta được.”

“Tất nhiên lúc đầu là vậy. Nhưng nếu em mở lời với họ em sẽ thấy họ là những người dễ mến. Bingley sống cùng nhà với anh trai và trông coi nhà.”

(Park Jin Seok 13)

Đây là cuộc nói chuyện giữa Jane, chị cả của gia đình Bennet và Elizabet, chị 2 của gia đình Bennet và mặc dù Bingley là người em nhưng lại được gọi là “그분의 누님들”, cuộc hội thoại này ngay sau đó lại xuất hiện cách xưng hô “빌리의 여동생” nên khiến cho người đọc lẫn lộn.

Đặc biệt, đa số các trường hợp biên dịch tiểu thuyết thì người dịch sẽ phải tìm hiểu trước quan hệ thân phận, tuổi tác, gia đình của các nhân vật xuất hiện trong tiểu thuyết và phải sử dụng nhất quán từ đầu đến cuối tác phẩm.

[7] Kết luận

Như phần nghiên cứu phía trước thì trong số những điểm khác nhau giữa tiếng Hàn và tiếng Anh có điểm nổi bật là vấn đề qui tắc kính ngữ. Có thể nói qui tắc kính ngữ là phần quan trọng bắt buộc phải cân nhắc khi biên dịch từ tiếng Anh sang tiếng Hàn hay từ tiếng Hàn sang tiếng Anh. Tiếng Hàn tùy theo nhiều yếu tố giữa người nói, người nghe và người thứ 3 được nhắc đến mà ngữ pháp khác nhau và toàn thể hệ thống kính ngữ được sử dụng cũng được phát triển. Trong trường hợp cần đề cao chủ ngữ của câu hoặc đối phương thì tiểu từ chủ ngữ cũng khác nhau và đuôi động từ, các hình thái biểu hiện của từ vựng cũng khác nhau. Ngoài ra, tùy theo đặc trưng mối quan hệ giữa mọi người mà hô ngữ định danh được phát triển và có những đặc trưng được thể hiện rõ ràng đặc biệt là với những người có mối quan hệ máu mủ. Trái lại, khác với tiếng Hàn, tiếng Anh là ngôn ngữ không tồn tại sự chia nhỏ phạm vi để so sánh và phân qui tắc kính ngữ trong hệ thống ngữ pháp không phát triển. Kết quả của phần thảo luận phía trên chủ yếu là về hô ngữ hoặc biểu hiện yêu cầu, biểu hiện kính ngữ của phó từ và trong các trường hợp mục đích nhờ vả, yêu cầu, mệnh lệnh... thì người tham gia hội thoại phải cân nhắc đặt mình vào cả vị trí của bản thân lẫn đối phương và điều cần thiết hơn cả là cần để ý tới đối phương.

Qui tắc kính ngữ vừa là đặc trưng của tiếng Hàn, vừa là nét đặc trưng văn hóa lâu đời của Hàn Quốc. Có thể thấy qui tắc kính ngữ được hình thành trên nền tảng là tư tưởng về đạo hiếu và việc xã hội lấy gia đình làm trung tâm cũng

như chế độ phân chia thân phận. Ngoài ra, tư tưởng xã hội ngày nay là dân chủ bình đẳng và trong các mối quan hệ thân thiết cũng có nhiều thay đổi cũng đã hình thành nên xu thế giản lược qui tắc kính ngữ. Sự thay đổi của qui tắc kính ngữ đang trở thành mối quan tâm lớn, thu hút sự chú ý của các nhà nghiên cứu. Xét trên phương diện biên dịch Anh-Hàn thì qui tắc kính ngữ chính là điểm phân biệt văn hóa 2 nước 1 cách rõ ràng. Biên dịch không đơn giản là chuyển ý ngôn ngữ giữa ngôn ngữ gốc và ngôn ngữ đích mà còn phải làm cho bản dịch phù hợp với văn hóa của ngôn ngữ đích. Vì vậy, để có thể dịch văn bản sang ngôn ngữ đích 1 cách tự nhiên thì phải vận dụng cả qui tắc kính ngữ - đặc trưng văn hóa, ngôn ngữ của Hàn Quốc mà tiếng Anh không có vào biên dịch. Và người biên dịch cần phải nhận thức được sự khác biệt của cách nói lịch sự trong cả văn bản gốc lẫn ngôn ngữ đích và thông qua bước xử lý trung gian này tìm được “đặc điểm lịch sự chung giữa 2 ngôn ngữ (politeness equivalence)”. Đặc biệt trong trường hợp thể loại của văn bản gốc là tiểu thuyết thì cần phải xác định rõ ràng mối quan hệ của các nhân vật. So với các thể loại khác thì trong tiểu thuyết có rất nhiều nhân vật xuất hiện, thực tế khi dịch có thể mối quan hệ đó là mối quan hệ chung nên có thể phân nửa đầu tác phẩm dịch là “고모”, phần nửa sau tác phẩm dịch là “오]모”. Vì vậy nên người biên dịch trước khi bắt tay vào dịch cần đọc toàn bộ tác phẩm và phải xác định rõ ràng quan hệ của các nhân vật rồi xác định qui tắc kính ngữ cần dùng. Và khi đã xác định qui tắc kính ngữ cần dùng rồi thì phải sử dụng đúng, chính xác và phải duy trì nhất quán từ đầu đến cuối tác phẩm.

5.3 Những vấn đề trong câu bị động tiếng Anh

[1] Lời mở đầu

Nếu so sánh tiếng Hàn Quốc với một thứ tiếng có nguồn gốc Ấn – Âu như tiếng Anh thì sẽ thấy ở mọi phương diện đều trái ngược nhau. Trong số đó thì hơn cả là sự khác biệt ở cấu trúc câu trong tiếng Anh là SVO (Chủ ngữ - Vị ngữ - Tân ngữ) với câu trong tiếng Hàn là SOV (Chủ ngữ - Tân ngữ - Vị ngữ). Tiếng Hàn Quốc là loại ngôn ngữ mà câu luôn luôn được kết thúc bởi một động từ. Thêm

nữa, vì tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính nên cần kèm theo các loại tiểu từ khác nhau theo sau danh từ. Có tương đối nhiều các loại đuôi từ kết hợp với động từ hay tính từ, và các đuôi từ đều đảm nhiệm những vai trò ngữ pháp quan trọng. Dựa vào đuôi từ ta có thể xác định được câu đó là câu trần thuật, câu nghi vấn hay câu mệnh lệnh. Còn trong tiếng Anh, người ta sử dụng các trợ động từ đi kèm với từ chỉ mục đích hay biến đổi thứ tự các thành phần câu để phân biệt sự khác biệt giữa các kiểu câu. Xét các câu ví dụ xoay quanh đuôi từ sau đây:

- (1) a. Quyền sách mà bây giờ tôi đang đọc
- b. Quyền sách mà bây giờ tôi sẽ đọc
- c. Quyền sách mà hôm qua tôi đã đọc

Tiếng Hàn có thể biểu hiện một cách đơn giản về thời thể của câu chỉ bằng một đuôi động từ, trong khi tiếng Anh phải biểu hiện thông qua đại từ quan hệ.

Ngoài ra trong tiếng Hàn, các từ bổ nghĩa phải đứng ngay trước từ được bổ nghĩa. Quán hình từ đứng ngay trước danh từ và phụ từ đứng ngay trước động từ, tính từ. Ngữ quan hệ dung để bổ sung ý nghĩa cho danh từ cũng phải đứng trước danh từ. Những từ ngữ tương ứng với các giới từ trong tiếng Anh thì được sử dụng như các hậu tố đứng sau danh từ. Nói cách khác, tiếng Hàn Quốc là loại ngôn ngữ sử dụng hậu tố và các ngữ quan hệ đều đứng bên trái từ chính, trong khi tiếng Anh là loại ngôn ngữ sử dụng tiền tố và các ngữ quan hệ phải đứng ngay sau danh từ, đứng bên phải của từ chính.

Hơn nữa có thể nhận xét rằng tiếng Hàn có yếu điểm là động từ, còn tiếng Anh đặt yếu điểm vào danh từ. Trong tiếng Anh, biểu hiện “nhìn thứ gì đó” có thể được dịch là “look at” (chú trọng vào động từ) hay “have/take a look” (chú trọng vào danh từ). Một từ có cấu trúc đồng nhất như “look” vừa có thể được viết theo thể động từ vừa có thể được viết theo thể danh từ. Đối với những người nói tiếng mẹ đẻ là tiếng Hàn thì khi học tiếng Anh họ sẽ ưa sử dụng động từ trong câu văn hơn là danh từ. Thông thường tiếng Hàn Quốc sử dụng các câu mà

được biểu hiện bằng động từ, tuy nhiên sang tiếng Anh những cấu trúc chứa cụm danh từ thì chiếm lượng lớn hơn.

Ví dụ, có các biểu hiện như nghỉ ngơi → take/have a rest, sử dụng → make a use of, hứa hẹn → make a promise, có hại → do harm... và người Hàn Quốc thường sẽ không sử dụng những câu chứa cụm danh từ như vậy. Nghĩa là, tiếng Anh ưa chuộng kiểu câu với cấu trúc là “động từ thường + danh từ” như take, have, make, do, put, be, give...

Điểm cần được ưu tiên cân nhắc trong các tình huống hội thoại thực tế của tiếng Hàn là quan hệ cấp bậc tương đối giữa hai người hội thoại. Trong thể giao tiếp tiếng Hàn, hình thái của đuôi kết thúc câu sẽ phụ thuộc vào địa vị, thứ bậc của hai người hội thoại để xét xem nên sử dụng phương thức kính ngữ nào, vì vậy phải xem xét độ thân thiết, giới tính, độ tuổi của đối tượng tham gia hội thoại. Ví dụ, trong tiếng Anh một từ “you” có thể chỉ cả bạn bè, bố hay giáo viên nhưng trong tiếng Hàn phải suy xét lứa tuổi và mức độ quan hệ giữa người nói và người nghe để thay đổi linh hoạt trong lời nói.

Có thể nói mấu chốt của sự khác biệt căn bản giữa tiếng Anh và tiếng Hàn trong câu bị động của tiếng Anh được xuất phát từ sự khác biệt về trật tự từ ngữ. Người ta cho rằng trong tiếng Anh, trật tự SVO được sử dụng rất nhiều trong việc biểu hiện sự tác động lên đối tượng khác của một sự việc từ bên ngoài hay của sự vật tự nhiên hoặc nhân tạo. Với đặc điểm như vậy, chủ ngữ trong câu phải rõ ràng và có rất nhiều trường hợp các ngoại động từ được dùng mà không cần phân biệt chủ ngữ là sinh vật hay vật vô tri vô giác. Tuy nhiên trong tiếng Hàn, câu văn thường được giản lược chủ ngữ trong các trường hợp có thể tự suy luận trong mạch văn được, và so với tính đặc thù của loại hình ngôn ngữ như tiếng Anh thì câu dùng nội động từ phổ biến hơn là ngoại động từ. Ví dụ: cấu trúc câu “Chủ ngữ chỉ vật vô thức + ngoại động từ + từ chỉ mục đích của con người” khi được chuyển nghĩa sang biểu hiện tương ứng trong tiếng Hàn sẽ rất gượng gạo. Bởi vậy mà không nhất thiết phải sử dụng động từ tiếng Hàn mà có cấu trúc y hệt động từ tiếng Anh.

Vì tiếng Hàn là ngôn ngữ có đặc điểm là định hình chủ ngữ là người nên những câu văn có chủ ngữ là vật vô thức trong tiếng Anh sẽ được biểu thị hoặc bằng nội động từ, trong đó phần lớn tân ngữ bị lược bỏ hoặc bằng hình thức câu sử dụng tính từ (Lee Young Ok 2001-56). Nghĩa là, bằng cách sử dụng hình thức câu chứa nội động từ hay tính từ, tân ngữ sẽ không xuất hiện và cũng sẽ không biểu hiện chủ thể thực hiện hành vi tác động về mặt tình cảm cũng như gây ảnh hưởng lên vật khác. Trường hợp câu văn tiếng Anh sử dụng ngoại động từ với chủ ngữ chỉ vật vô thức là khi 1) Muốn nhấn mạnh tân ngữ (Thể bị động), 2) Trường hợp khó biểu thị chủ thể của hành động, 3) Muốn duy trì một chủ ngữ thống nhất, câu bị động sẽ được sử dụng. Tuy nhiên trong tiếng Hàn Quốc sẽ biểu hiện bằng thể chủ động như trong các ví dụ dưới đây.

(2) a. They speak English in Australia.

Họ dùng tiếng Anh ở Úc.

b. English is spoken by them in Australia.

Tiếng Anh được dùng bởi họ ở Úc.

c. English is spoken in Australia.

Tiếng Anh được sử dụng ở Úc.

Xét sơ bộ các câu văn ví dụ, những câu tiếng Anh của (2) nhìn theo lập trường hình thái và ngôn luận thì là những câu khả dụng, song xét về phương diện biên dịch và sử dụng ngôn ngữ trong thực tế thì (2a) tuy là một câu dịch ở thể chủ động và không tự nhiên nhưng vốn dĩ tiếng Hàn có đặc điểm là không sử dụng đại từ chỉ chủ ngữ chung chung.

Câu bị động tiếng Anh ở (2b): điều hầu như không có giá trị về thông tin lại được đặt ở vị trí báo hiệu thông tin mới nên có thể nói là câu không tự nhiên. Nếu nhìn vào câu văn dịch sang tiếng Hàn Quốc của (2b) thì cụm danh từ chỉ

chủ thể hành động “bởi họ” sẽ gây sự chú ý của người nghe, hoặc nhấn mạnh vào thông tin được cung cấp, hoặc sử dụng với mục đích tu từ tuy nhiên phần lớn đều được lược bỏ. Chính bởi lý do này mà câu văn (2c), cả tiếng Anh và tiếng Hàn đều tự nhiên nhất và có tính thực dụng cao.

Câu chủ động với vai trò là một phương thức biểu hiện ngôn ngữ phát triển dựa trên câu chủ động, có thể được coi là hiện tượng phổ biến xuất hiện trong mỗi một ngôn ngữ và chỉ khác về mặt hình thái bên ngoài. Tuy nhiên khi nhìn vào phương diện sử dụng thực tế như là đặc điểm về ý nghĩa, về tình huống thì câu bị động đã vượt ra ngoài đặc tính của phạm trù câu, đặc biệt đối với tiếng Hàn và tiếng Anh thì sự khác biệt đó càng rõ ràng. Tức là việc diễn đạt sang tiếng Hàn hình thái của câu bị động tiếng Anh một cách tự nhiên thì ngay từ chính cấu trúc câu văn đã cho thấy đó là việc không thể, hoặc nếu có thể đi chăng nữa thì trong rất nhiều trường hợp trở thành câu kì quặc. Dù cùng là một câu bị động thì câu tiếng Hàn với câu tiếng Anh cũng sẽ khác nhau rất nhiều bởi trong ý nghĩa, trong cú pháp hay phạm vi sử dụng. Sự khác biệt đó sẽ dễ dàng bị phát hiện trong quá trình biên dịch.

Lần này hãy quan sát ví dụ bản dịch một câu bị động kì quặc và câu sau khi đã được sửa đúng:

(3) Và sau đó khi đã bị nặng thêm

→ Và sau đó khi bệnh nghiêm trọng hơn

(4) Những lời này làm sao có thể được con gái hiểu chứ?

→ Con gái sao có thể hiểu được những lời này chứ?

(5) Mâm đã được chắt đầy và mang tới

→ Chắt đầy mâm và mang tới

(6) Thứ được viết bởi tác giả

→ Thứ mà tác giả viết

Mỗi dòng đầu tiên trong các ví dụ trên là những câu văn dịch bị động gượng gạo do không sử dụng đúng các từ “được”, “bị”, ... và cũng là những câu có vấn đề trong việc truyền tải chính xác về ý nghĩa. Câu số (4) và (6) có chủ thể là người nên nếu dịch thành câu chủ động câu văn sẽ tự nhiên hơn.

Trong tiếng Anh hiện đại, tùy thuộc vào tiêu điểm quan tâm của người nói trong câu ở đâu mà có khi hình thức bị động lại là hình thức biểu hiện hợp lý do đó trong nhiều hoàn cảnh biểu hiện bị động vẫn thường xuyên được sử dụng. Tức là nhờ có phạm vi sử dụng của thể bị động nên có thể hiểu tái sao so với tiếng Hàn thì tiếng Anh không chỉ đa dạng và phong phú hơn mà còn lý giải được tại sao trong quá trình chuyển câu bị động tiếng Anh về tiếng Hàn thì chúng ta thường có khuynh hướng chuyển thành câu chủ động với chủ ngữ là người.

Trong đoạn này, hãy quan sát hiện tượng dễ nhận thấy nhất về đặc tính ngôn ngữ trong cả hai thứ tiếng, quan sát cấu tạo và đặc điểm của câu văn bị động trong tiếng Anh và tiếng Hàn rồi bàn luận về vấn đề tồn tại trong biên dịch Anh-Hàn. So với tiếng Hàn Quốc thì trong tiếng Anh hình thức bị động được sử dụng nhiều hơn và các chuyên gia biên dịch, học giả biên dịch, học giả quốc ngữ đã nghiên cứu xem những câu bị động như vậy khi dịch sang tiếng Hàn thì phải xử lý thế nào. Park Young Mok đã chỉ ra rằng đại bộ phận những câu bị động xuất hiện trong các văn bản biên dịch tiếng Anh là những câu vi phạm tính rõ ràng và súc tích của biểu hiện; còn Kim Jung Woo thì cho rằng nếu dịch câu bị động từ tiếng Anh sang tiếng Hàn thì sẽ có rất nhiều trường hợp ở đâu đó câu văn rất gượng gạo và không hề giống với tiếng quốc ngữ.

Hơn nữa còn có đề xuất sử dụng một trong bốn phương pháp dưới đây để xử lý một câu bị động.

<Bí quyết dịch thể câu bị động trong tiếng Anh>

1. Dịch thành câu chủ động
2. Đổi chủ ngữ và chủ thể thực hiện hành động

3. Sử dụng tiểu từ “은/는”

4. Trong trường hợp biểu hiện sự tồn thất hay lỗi thì giữ nguyên hình thức bị động.

Tuy nhiên có một sự thật là không một cuốn sách hướng dẫn dịch nào đề cập chi tiết việc tại sao lại sử dụng những biện pháp như vậy và giải thích trên phương diện giao tiếp hay phương diện chức năng của phiên dịch câu bị động mà chỉ nói rằng so với tiếng Anh thì tiếng Hàn không dùng nhiều dạng câu bị động. Và trong quá trình dạy tiếng Anh, câu bị động được coi như một phương án thay thế về mặt ngữ pháp của câu chủ động, và là câu suy diễn quá trình thực hiện hành động từ câu chủ động, nên đa số người dịch đặc biệt là những người dịch sơ bộ thường sẽ dịch thẳng một cách gượng gạo hay vô điều kiện dịch thành câu chủ động.

Và vì là câu bị động nên không phải lúc nào tính chất của câu cũng như nhau. Xét những trường hợp phải dịch khác nghĩa một cum từ có hình thức bị động giống nhau:

(7) The door was shut at six when I went there, but I don't know when it was shut.

Từ “was shut” thứ nhất trong câu ví dụ trên có nghĩa là “đã được đóng”, còn từ “was shut” thứ hai nhấn mạnh vào động tác với ý nghĩa là “không biết đóng từ bao giờ”. Dù cùng là câu bị động nhưng có lúc diễn đạt ý nguyên động tác, hành động, có lúc nhấn mạnh vào trạng thái hơn là động tác. Người dịch cần nhận thức được sự khác biệt trong ý nghĩa của cùng một câu thụ động này để dịch chính xác.

Bài nghiên cứu này đã cố gắng tìm ra cách dịch câu bị động tiếng Anh sang tiếng Hàn, trong đó các chức năng trong câu được đối chiếu tương ứng. Cần tìm hiểu kỹ sự khác biệt về mặt ngữ pháp giữa tiếng Anh và tiếng Hàn để dịch hoặc

để giao tiếp thực tế, từ đó nắm vững các hiện tượng và vấn đề có thể phát sinh trong lúc dịch để dịch sao cho hiệu quả nhất.

[2] Đối chiếu và so sánh về mặt ngữ pháp trong việc dịch tiếng Hàn Quốc

Bởi câu bị động mà phạm vi sử dụng trong thực tế của câu tiếng Hàn và câu tiếng Anh tương đối khác nhau trên nhiều mặt như về câu cú hay ý nghĩa cơ bản của câu. Thông qua phân tích sự khác biệt về cấu tạo câu, chương này sẽ làm sáng tỏ vì sao so với tiếng Anh, tiếng Hàn không sử dụng nhiều câu bị động.

Thứ nhất, vì có kết cấu SVO nên câu trong tiếng Anh nhất định phải có chủ ngữ và chủ ngữ này có tính chất cố định hơn chủ ngữ trong tiếng Hàn Quốc. Xem xét ví dụ sau:

(8) a. The thief broke the window with the hammer.

Tên trộm đập vỡ cửa sổ bằng chiếc búa.

b. The hammer broke the window.

* Chiếc búa đập vỡ cửa sổ.

→ Đập vỡ cửa sổ bằng búa. (Cần quy đổi từ loại cho phù hợp tình huống hội thoại)

→ Chuyển thành cụm phụ từ có chủ ngữ là vật vô thức

c. The window broke.

Cửa sổ bị vỡ.

→ (ai đó) đã làm vỡ cửa sổ (trường hợp lược bỏ chủ ngữ tiếng Hàn).

Trong mỗi quan hệ ý nghĩa giữa từ và các chức năng trong câu, trường hợp quan hệ ý nghĩa là mối quan hệ tác nhân xảy ra rất nhiều. Trong các ví dụ từ 8a ~ 8c, phạm trù ý nghĩa chia ra làm ba đối tượng : thief (tên trộm) – đối tượng thực hiện hành động, window(cửa sổ) – đối tượng chịu tác động của hành động và hammer(búa) – phương tiện để thực hiện hành động, trong đó, ví dụ 8a có thể

hiểu người thực hiện hành động (thief – tên trộm) là chủ ngữ chính trong câu. Ví dụ 8b, 8c là trường hợp lần lượt sử dụng phương tiện hành động và đối tượng chịu tác động làm chủ ngữ.

Thứ hai, trường hợp chủ ngữ trong tiếng Hàn là đối tượng thực hiện hành động xảy ra rất nhiều và thường xuyên được lược bỏ khi đã biết rõ chủ ngữ trong câu. Giống với ví dụ 8b, trường hợp động từ là ngoại động từ không thể nhận vật vô tri vô giác mang mối quan hệ là phương tiện thực hiện hành động làm chủ ngữ. Với ví dụ 8b, khi dịch trên thực tế, việc chuyển hóa nhóm từ là rất cần thiết. Vì thế, nếu có thể chuyển hóa “the hammer(cái búa)” thành “bằng búa” theo cách nói của chúng ta thì câu văn sẽ tự nhiên hơn. Tuy nhiên, trường hợp nội động từ, ngay cả trong tiếng Hàn, vẫn có thể đặt vật vô tri vô giác giống với ví dụ sau đây làm chủ ngữ.

Trong tiếng Anh, ví dụ giống với ví dụ 9b dưới đây

(9)

- a. We wrote the mayor a letter (viết thư gửi cho thị trưởng)
- b. A letter was written. ((ai đó) viết thư)
- c. The mayor was written a letter.

Thị trưởng được viết cho một bức thư.

→ Thị trưởng nhận được một bức thư.

- d. The waiter was left a tip.

Nhân viên bồi bàn được để lại một khoản tiền boa.

→ Nhân viên bồi bàn nhận được tiền boa.

- e. The bed's been slept in.

(Ai đó) đang ngủ trên giường.

Trong tiếng Hàn, những từ mang ý nghĩa làm phương tiện thực hiện hành động không thể đóng vai trò làm chủ ngữ trong câu. Ngoài đối tượng chịu tác động hay động từ không phải là thể bị động, việc xuất hiện chủ ngữ làm mất tự nhiên của câu văn(nói).

Cùng xem xét lại câu dịch tiếng Hàn của những ví dụ trên đây, trong ví dụ 9a, việc chủ ngữ “chúng tôi” được lược bỏ do không phải là chỉ những người đặc biệt là thích hợp ; ví dụ 9b là trường hợp hoán đổi vị trí trong tiếng Anh, dịch là “bức thư được viết cho...”, thế nhưng nếu không phù hợp với đặc điểm của chủ ngữ là đối tượng thực hiện hành động trong tiếng Hàn nên câu văn không được tự nhiên. Trường hợp như thế này trong tiếng Hàn có thể lược bỏ các thành phần như chủ thể của hành động hay tân ngữ... và đặc biệt, giống như trong tiếng Anh, vì ngoại động từ không thể có chức năng rộng như vậy nên để chuyển đổi được động từ thì bắt buộc động từ đó phải được biểu hiện ở thể chủ động. Với trường hợp này, trong tiếng Anh, người ta cho rằng lý do sử dụng thể bị động do đó là phương pháp để không làm xuất hiện ai “viết” cái gì hay chính là chủ thể của hành động , thế nhưng với trường hợp này trong tiếng Hàn, vì không nhất thiết phải chắc chắn xuất hiện chủ thể của hành động nên thể bị động hay được sử dụng.

Giống như vậy, trong tiếng Anh, ngay cả khái niệm trừu tượng, vật vô tri vô giác, địa điểm... đều có thể làm chủ thể hành động và phải cố định vị trí các thành phần trong câu, mặt khác, trong tiếng Hàn, các trường hợp đã biết chủ thể hành động và thành phần ý nghĩa thì hầu như có thể lược bỏ được thành phần câu và do có thể thay đổi cả trật tự câu nên tiếng Hàn không sử dụng nhiều câu bị động.

Xem xét trường hợp của chủ ngữ, trong tiếng Anh, không chỉ chủ thể hành động mà những vật vô tri vô giác (Instrument, Locative, Goal)... tất cả đều có thể làm chủ ngữ, thế nhưng trong trường hợp của tiếng Hàn, chỉ chủ thể của hành động và những danh từ cụ thể (experiencer) mới được làm chủ ngữ.

Thứ ba, khi sử dụng ngoại động từ tiếng Anh mà thể hiện trạng thái tâm lý hay cảm xúc dưới dạng bị động, người dịch có thể dịch nội động từ của cấu trúc SV trong mẫu câu tiếng Hàn sang tính từ chỉ trạng thái và khi đó câu chủ động sẽ được hình thành

Dưới đây chúng ta hãy cùng xem xét những biểu hiện đi kèm của giới từ với động từ bị động.

(10)

a. I was surprised at his visit.

Vì anh ta đến thăm nên đã rất ngạc nhiên.

b. She was interested in jazz music.

Cô ấy rất hứng thú với nhạc Jazz.

c. the room was filled with noise.

Căn phòng rất ồn ào.

d. The room was cluttered with toys.

Căn phòng lộn xộn đầy đồ chơi.

e. The car was stuck in the mud.

Chiếc xe bị sa lầy.

f. I was much annoyed with him.

Tôi đã rất tức giận với anh ấy.

g. I was frightened by a shadow.

Tôi đã bị giật mình bởi cái bóng.

h. Her contributions are well appreciated.

Mọi người rất cảm kích với khoản tiền đóng góp của cô ấy.

i. Mosquitoes are attracted to dark colors, especially blue.

Muỗi rất thích những màu tối, đặc biệt là màu xanh lam.

j. The road was flanked by tall trees.

Hai bên đường là toàn những cây cổ thụ.

Những ví dụ trên (10 a,b,f,g,h,i) là những câu sử dụng các biểu hiện tức giận, sợ hãi, ngạc nhiên, thích thú... Trong tiếng Hàn, với các câu như “tôi bị đau bụng” (나는배고파), “tôi đã rất ngạc nhiên” (나는깜짝놀랐다), “vui / lạnh” (기쁘다/춥다)...nếu xét chủ thể của cuộc nói chuyện thì “tôi” không phải là

chủ ngữ trong câu văn thực mà là đó là câu khuyết chủ ngữ được sử dụng rất nhiều.

Nói cách khác, vì ngoại động từ chỉ cảm xúc mang hình mẫu câu văn chuẩn trong tiếng Anh thể hiện qua cấu trúc SVO với đầy đủ các thành phần “chủ thể hành động – hành động – mục đích” nên khi chuyển sang câu bị động, thay vì cho biết mối quan hệ giữa chủ thể hành động và đối tượng bị tác động thì so với khái niệm về chủ thể hành động và đối tượng bị tác động thì cấu trúc này thích hợp với việc sử dụng nội động từ. Mặc dù tiếng Hàn với trọng tâm là bối cảnh và mạch văn thể hiện cảm xúc hay cảm giác của bản thân, thế nhưng “tôi” – chủ thể hành động lại không hề được biểu hiện trên mặt câu chữ mà được biểu hiện thông qua sự việc. Thêm vào đó, giữa những người tham gia giao tiếp trường hợp nếu đã biết chủ ngữ là ai thì chủ ngữ thường xuyên được lược bỏ.

Thứ tư, xét trên phương diện cấu trúc thông tin dựa vào chủ thể và biểu hiện, trường hợp câu bị động tiếng Anh được chuyển thành câu chủ động trong tiếng Hàn xảy ra rất nhiều.

Tùy thuộc vào việc đối chiếu trọng tâm nội dung câu thể hiện bởi cấu trúc Themerheme mà chủ đề của câu sau hay nội dung xuất hiện trong câu đầu tiên trở nên khác đi. Hãy cùng xem xét những ví dụ dưới đây.

(11)

a. Sumi had a book home.

Sumi có một quyển sách ở nhà.

b. She is reading the book now.

Bây giờ Sumi đang đọc sách.

c. The book was given as a birthday present by Minsu.

Minsu được tặng món quà sinh nhật là cuốn sách.

Trong câu ví dụ (11a), xét trên mặt câu chữ, tùy theo đối chiếu trọng tâm nội dung câu thể hiện mà chủ đề của câu sau hay nội dung xuất hiện trong câu đầu

tiên trở nên khác đi. Xét trên mặt chữ của câu (11b) với chủ thể là Misu, giống với ví dụ (11c), trong trường hợp đặt trọng tâm vào cuốn sách thì câu tiếng Anh phải để ở thể bị động, thế nhưng câu tiếng Hàn lại thích hợp để ở câu chủ động. Giả sử, câu tiếng Anh có thể để ở thể chủ động “Minsu gave it as a birthday present”, tuy nhiên so với với câu chủ động, câu (11a) phù hợp với câu bị động hơn.

Trước hết, cần giải thích thêm về những điểm khác biệt giữa cấu trúc câu trong tiếng Hàn và tiếng Anh liên quan đến câu bị động so với việc dịch sang câu chủ động để làm rõ lý do căn bản mà câu bị động trong tiếng Hàn không được sử dụng nhiều như trong tiếng Anh. Như vậy, người dịch sẽ phải đối mặt với việc dịch câu bị động mà có ảnh hưởng trực tiếp từ việc nhận thức điểm khác biệt trong cấu trúc câu. Khi dịch câu bị động tiếng Anh, so với việc đối chiếu hoàn toàn với hình thức của câu tiếng Anh, người dịch nên cân nhắc ngữ cảnh và khả năng mà câu bị động được viết và dịch câu tiếng Hàn sao cho thích hợp.

3. So sánh ý nghĩa, ứng dụng của câu bị động trong hai ngôn ngữ.

Bây giờ, ta hãy cùng xem xét tiếp cận tính ý nghĩa, ứng dụng và biểu hiện trong việc sử dụng câu bị động của hai ngôn ngữ. Câu bị động trong tiếng Hàn và tiếng Anh tồn tại những điểm khác biệt và ý nghĩa đối lập.

Thứ nhất, biểu hiện (writing style) là một trong những điểm khác biệt. Trong tiếng Anh, sử dụng *one, they, people, it* mang lại hiệu quả thể hiện tính khách quan, bảo vệ cá nhân, tính phi cá nhân, theo đó, câu bị động tiếng Anh mà không xuất hiện chủ thể hành động thì phù hợp với mục đích như vậy. Hãy xem những câu tiếng Anh và tiếng Hàn dưới đây.

(12)

- a. (Chúng tôi) tin rằng tình trạng đang rất nghiêm trọng (phần gạch chân là phần được nhấn mạnh)

- b. We believe that the situation is critical.
- c. It is believed that the situation is critical.
- d. The situation is critical, we believe.

Chủ ngữ trong câu tiếng Hàn (12a) là phần được gạch chân và thường xuyên bị lược bỏ, câu tiếng Anh thích hợp với câu tiếng Hàn là câu thể hiện được hiệu quả của tính khách quan và phi cá nhân. Các cấu trúc biểu hiện gián tiếp trong tiếng Hàn như “ nghe nói là...”(~라고 전해지다), “người ta nói rằng...”(~라고 말해진다), “người ta tin rằng...”(~라고 믿어진다) được chuyển sang câu bị động tiếng Anh với cùng một chủ ngữ là “it”. Câu tiếng Anh (12d) tương ứng về mặt biểu hiện của câu tiếng Hàn (12a), thế nhưng, khi đó, sự nhấn mạnh vào chủ ngữ “chúng tôi” lại bị giảm thiểu. Hãy xem thêm các ví dụ sau đây.

(13)

- a. Hôm nay đóng cửa.
- b. (We are) closed today.
- c. My store is closed today.
- d. This store is closed today.

Tương ứng với (13a), (13b) là câu biểu hiện thực tế tự nhiên nhất và vì đối tượng bị tác động trong câu bị động (13b) được chỉ ra thống nhất nên vẫn có thể năm bắt dù lược bỏ đi chủ ngữ “we are”. (13d) là một câu bị động tiếng Anh với chủ ngữ là “cửa hàng (store)” và là câu có khả năng nhất nếu xét về mặt ngữ pháp.

Trong những câu văn tiếng Anh mang tính trang trọng, so với câu chủ động, việc sử dụng thể văn bị động lại có thể biểu hiện sự khiêm nhường hơn.

(14)

- a. Yêu cầu các hành khách hãy cài dây an toàn trong suốt thời gian máy bay cất cánh.
- b. You are requested to fasten your seat-belt during our take-off.
- c. I ask you to fasten your seat-belt during our take-off.

Trong tiếng Hàn, ta sử dụng tiếp từ tôn kính “si (스)” như ở ví dụ (14a), thế nhưng trong tiếng Anh, việc sử dụng thể bị động của động từ lại là một trong các nhân tố thể hiện sự trang trọng.

Thứ hai, trường hợp mang ý nghĩa “hàm chứa, bao gồm”, tiếng Hàn sử dụng nội động từ “có”, trong khi đó, ở tiếng Anh, tùy thuộc vào nội dung cuộc nói chuyện mà có thể sử dụng thể bị động và chủ động.

(15)

- a. Trong ngôi nhà này, có một khu vườn đẹp.
- b. The house contains the beautiful garden.
- c. The beautiful garden is contained by the house.

(16)

- a. Ngôi nhà có rừng bao quanh.
- b. The forest surrounds the house.
- c. The house is surrounded by/with the forest.

Thứ ba, trường hợp mang ý nghĩa “quan niệm, nhận biết, cảm xúc”, trong tiếng Hàn sử dụng thống nhất câu chủ động, tiếng Anh lại tùy theo nội dung cuộc nói chuyện mà lựa chọn sử dụng câu chủ động hay bị động. Ngoài ra, biểu hiện cảm xúc, trong tiếng Anh, sử dụng thống nhất câu bị động.

(17)

- a. Anh ấy biết cặp vợ chồng hàng xóm.

b. He knows the couple next door.

c. The couple next door is know to him.

(18)

a. Gieo nhân nào gặt quả ấy.

b. The tree is know by/to its fruit.

Trong ví dụ (17), biểu hiện chủ động ở câu tiếng Hàn có khả năng biểu hiện cả ở thể chủ động và bị động trong câu tiếng Anh, và câu tục ngữ tiếng Hàn trong ví dụ (18) khi dịch sang tiếng Anh, phải biến đổi sao cho phù hợp với biểu hiện trong tiếng Anh chứ không phải là việc đối chiếu từ với từ.

(19) a. 나는 놀라서 기가 막혔다. (Tôi sợ đến không thở được.)

b. I was scared out of my wits.

(20) a. 노크소리가 들렸다. (Tiếng gõ cửa được nghe thấy.)

b. ??* A knock at the door was heard by me.

c. A knock at the door was heard.

d. I heard a knock at the door.

Ở ví dụ (19), biểu hiện cảm xúc của tiếng Hàn đã được chuyển thành câu bị động trong tiếng Anh. Trong câu văn tiếng Hàn, trường hợp lược bỏ chủ ngữ khi muốn biểu hiện một điều gì đó thuộc về tri giác, cảm giác như câu (20) là rất nhiều. Theo lý luận cách sử dụng ngôn ngữ, việc giản lược từ biểu hiện chủ thể của hành động “by me” trong câu (20b) là phù hợp. Bởi vì căn cứ vào mạch văn, chúng ta có thể biết được ai là chủ thể của hành động nên việc giản lược từ thể hiện chủ thể hành động sẽ làm câu văn tự nhiên hơn. Các biểu hiện ở câu (20c, d) đều phù hợp với câu văn tiếng Hàn.

Thứ 4, trong trường hợp nội dung cuộc đối thoại có chứa những yếu tố mang tính “tổn thất – thiệt hại” thì phần lớn, người ta sẽ sử dụng câu bị động đối với cả tiếng Hàn và tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh. (Kim Sang Ok 128).

(21) a. 배가 파도에 휩쓸렸다. (Chiếc thuyền bị cuốn trôi vào con sóng.)

b. The boat was swept away by the waves.

(22) a. 그가 강에 익사했다. (Anh ta chết đuối trên sông.)

b. He (stupidly) drowned in the river.

c. He was accidentally drowned in the river.

d. *He was stupidly drowned; Why couldn't he have been more careful?

e. He was stupidly drowned; Why couldn't they have fenced off the safe area so he could have told how far to venture out?

Thứ 5, trong tiếng Anh, trường hợp muốn phát tán thông tin đi rộng rãi hoặc là quảng cáo của các công ty, người ta thường lựa chọn câu chủ động đã lược bỏ chủ thể hành động.

(23) a. Before the war olives were imported in casks in the brine in which they were cured, and then packed on arrival into jars, which made them expensive. (Quirk et al 1985: 1508).

b. Directions: *Apply* liberally to ear. *Massage* base of the ear. *Clean* accessible portion of the ear with cotton ball. *Repeat* if necessary. *Use* once or twice weekly on a routine basis. Otic- Clens may be used up to three times daily over extended period as directed by your veterinarian. (Chữ in nghiêng là của người viết)

(www. Smith- Kline Beecham.com)

(23b) là đoạn văn bản hướng dẫn sử dụng sản phẩm Otic- Cleans for dogs and cats của công ty Smith- Kline Beecham thuộc chuyên ngành Sức khỏe động vật

của Mỹ. Năm động từ câu khiến “... 하십시오 (Hãy ...)” (được thể hiện bằng chữ in nghiêng) được sử dụng trong câu bị động chính là điểm công ty muốn lưu ý nhất hay chính là mối quan tâm của độc giả nên so với câu “You may use Otic- Cleans” thì câu bị động “Otic- Cleans may be used” được cho là thích hợp hơn cả.

Đến đây, chúng ta đã xem xét được những điểm khác biệt trong cách sử dụng – ý nghĩa và thể văn sử dụng câu bị động của tiếng Anh và tiếng Hàn, Có rất nhiều trường hợp sử dụng câu chủ động và câu bị động không tương ứng trong tiếng Anh và tiếng Hàn. Về cơ bản, tiếng Hàn là ngôn ngữ có chứa hình thức “... + 하다”, “... + 이다” và “... + 있다” nên khi chuyển câu bị động tiếng Anh sang tiếng Hàn thì cần xem xét một cách kỹ lưỡng. Thêm vào đó, chúng ta cần phải xem mục đích diễn đạt trong tiếng Anh là theo “kiểu viết” hay “kiểu diễn thuyết mang tính chính thống, trang trọng” mà cân nhắc và lựa chọn sử dụng câu chủ động hay câu bị động một cách thích hợp. Đặc biệt đối với các văn bản mang tính khoa học, học thuật, luận văn thì việc sử dụng câu bị động đã lược bỏ chủ thể hành động được cho là sẽ đem lại hiệu quả cho việc thể hiện tính khách quan và phi khách quan của văn bản hơn.

[4] Ví dụ thực tế của thể bị động trong tiếng Anh theo thể loại văn bản và việc dịch sang tiếng Hàn

Bây giờ chúng ta sẽ đi vào ví dụ thực tế của các văn bản thực để xem xét về điểm khác biệt về ngữ pháp – ý nghĩa trong câu bị động của hai ngôn ngữ Hàn – Anh đã bàn luận ở trên. Chúng ta sẽ xem xét các câu bị động xuất hiện trong văn bản văn học tiểu thuyết, báo chí hay tạp chí Anh – Mỹ và việc dịch những câu bị động này sang tiếng Hàn Quốc. Có nghĩa là chúng ta cần phải xem xét kỹ cách sử dụng câu bị động tiếng Anh tùy theo các thể loại văn bản đa dạng. Chúng ta sẽ ký hiệu văn bản gốc là ST (Source Text) và văn bản dịch sang tiếng Hàn Quốc là TT (Target Text).

Title: Crackdown on Poachers in Colombia.

(2) ST: Poachers typically transport the skins to cities around Colombia. They are sold on the black market to buyers in Japan, Europe and the United States. The skins are used to make shoes, wallets and others products.

TT: 밀렵자들은 콜롬비아의 주요 도시에 보통 가죽을 수송한다. 이 가죽들은 일본, 유럽, 미국의 암시장에서 구매자들에 팔린다. 가죽을 구두, 지갑, 그리고 다른 제품들을 만드는데 사용한다.

Dịch: Bọn đi săn trộm thường vận chuyển da đến các thành phố quanh khu vực Columbia. Các mặt hàng da này được bán cho các thương nhân ở chợ đen của Nhật Bản, Châu Âu hay Mỹ. Người ta có thể sử dụng da để làm giày dép, ví hay các sản phẩm khác.

(Trích trong bản tin tiếng Anh CNN mục 20. Chữ gạch chân là do người viết ký hiệu).

Văn bản gốc là một ký sự tường thuật tin tức về việc truy quét tội phạm săn bắn trái phép của chính phủ Columbia. Nếu phân tích trạng thái bị động “are told” ở văn bản gốc theo 8 phương pháp sử dụng câu bị động đã được các học giả phân loại thì việc sử dụng trạng thái bị động (khi cần quan tâm, chú ý) sẽ nhấn mạnh đến người tiếp nhận hay đối tượng của hành động “They” trong trường hợp chủ thể của hành động là ai đã được làm rõ thông qua văn cảnh. Trong trường hợp của báo chí, so với thông thường, người ta sử dụng câu bị động dạng ngắn (câu bị động không xuất hiện by + chủ thể hành động) để nhấn mạnh vào trọng điểm của một sự kiện đặc biệt nào đó (Biber, 939). Tức là mặc dù chủ thể của hành động đặc biệt không phải là người bình thường mà là một người đặc biệt nhưng bởi vì vấn đề chủ thể của hành động là ai không quan trọng hoặc thông qua bối cảnh, văn mạch người ta có thể biết chủ thể hành động là ai thì việc làm rõ chủ thể hành động là không quan trọng.

Granger đã nghiên cứu tần số sử dụng câu bị động của từng thể loại văn bản và theo ông, ký sự tin tức cũng nằm trong các loại văn bản tiếng Anh thể văn,

và là loại văn bản sử dụng câu bị động có tần số tương đối cao chiếm 13,6% sau văn bản tường thuật (19.3%).

Xem xét phần bị động được gạch chân trong văn bản dịch tiếng Hàn Quốc ta thấy từ “are sold” đã xuất hiện ở trạng thái bị động “~ 팔린다 (được bán)” (tiếp vĩ từ bị động – 이, 히, 리, 기) và chủ ngữ ở đây chỉ đến một vật vô tri vô giác là “da” nên việc chuyển thành hình thức bị động cũng rất thích hợp trong tiếng Hàn. Biểu hiện bị động thứ hai lại được thể hiện bằng câu chủ động sử dụng vị từ là “사용한다 (sử dụng)” và chuyển đổi đối tượng bị động (The skins) thành tân ngữ trong văn bản dịch.

Title: Kyoto Pact Takes Effect

(25) ST: After years of delays, the U.N.’s controversial Kyoto Protocol comes into effect on Wednesday. The treaty is aimed at reducing greenhouse gas emissions. ~ Giảm lược ~ The treaty was agreed to at a 1997 conference, and 141 nations ratified it. But it was rejected by Australia and the United States.

TT: 수년간의 연기 끝에 논란이 됐던 유엔의 교토의정서가 수요일에 발효된다. 이 협정은 온실효과가스의 방출을 감축하는 것을 목표로 하고 있다. 이 협정은 1997년 회의에서 합의되었고 그리고 141 개국이 비준했다. 그러나 그것은 호주와 미국에 의해 거부되었다.

Dịch: Sau nhiều năm trì hoãn, nghị định thư Kyoto đã từng gây nhiều tranh cãi của UN có hiệu lực vào thứ 4. Hiệp định lấy việc chung tay giảm thiểu những tác hại do hiệu ứng nhà kính gây ra làm mục tiêu. Hiệp định đã được thống nhất trong hội nghị năm 1997 và 141 quốc gia đã đồng ý. Thế nhưng hiệp định đã bị từ chối bởi Úc và Mĩ.

(Bản tin tiếng Anh CNN mục 36)

Đoạn văn trên là ký sự về việc nghị định thư Kyoto có hiệu lực. Câu bị động thứ nhất và thứ hai là những câu bị động dạng ngắn còn câu bị động thứ ba xuất hiện chủ thể hành động nên là câu bị động dạng dài. Đối tượng bị động của câu bị động tiếng Anh với tư cách là nội dung đạt được giữa hai nước cần được thể hiện một cách rõ ràng bằng từ “The treaty” thay vì sử dụng đại từ (It, They ...) và cùng với đó cần dịch đối tượng bị động thành trung tâm của câu bị động đó để văn bản dịch tiếng Hàn có thể chuyển tải trực tiếp ý đồ của văn bản nguồn.

Ngay cả trong các văn bản dịch cần tính chính xác và khách quan như văn bản ngoại giao hay hiệp định ... người ta thường sử dụng thể bị động của tiếng Hàn (động từ “하다” → thể bị động “되다, 받다, 당하다”). Đặc biệt thể thụ động “되다” thường được sử dụng khi việc cụ thể hóa chủ thể hành động là bất khả thi hoặc khi không muốn làm rõ chủ thể hành động, chúng ta có thể thấy điều này xuất hiện rất nhiều trong các văn bản như văn bản nhà nước, hiệp định ...

Title: Copyright Letter of FTA (Free Trade Agreement)

(26) ST: Effective Written Counter- Notification by a Subscriber Whose Material was Removed or Disabled as a result of Mistake or Misidentification of Material ~

TT: 실수 또는 자료 오인의 결과로서 자신의 자료가 제거되거나 무력화된 가입자에 의한 유효한 서면통보.

Dịch: Bản thông báo có tác dụng với những thành viên mà tư liệu của bản thân đã bị dịch chuyển hoặc xóa bỏ do sai sót hoặc việc nhận định sai của tài liệu.

(27) ST: These criteria may include that such a submission shall be transmitted to it by the other Party and that ~ that the submission is submitted by a person of the other Party and the submission concerns matters related to the implementation of specific provisions of Chapter Twenty (Environment).

TT: 이러한 기준은 그러한 입장이 다른 쪽 당사국에 의하여 전달된다는 것과, 그러한 입장이 다른 쪽 당사국에 의하여 제출되고 제 20 장 (환경)의 특정 조항의 이행에 관련된 사안에 관한 것이라고 믿을 만한 이유가 있는 경우에만 다른 쪽 당사국의 그러한 입장을 전달한다는 것을 포함할 수 있다.

Dịch: Những tiêu chuẩn này chỉ bao gồm việc lời biện hộ đó được truyền tải bởi một đương sự khác và lời biện hộ được đệ trình bởi một đương sự khác cùng với việc đương sự khác được truyền tải chỉ trong trường hợp có lý do đáng tin cậy chứng tỏ lời biện hộ đó có quan hệ đến vụ án liên quan đến việc thi hành điều luật đặc biệt ở trang 20 (môi trường).

(www.fta.go.kr. Chapter Eighteen (Intellectual Property Rights))

Câu nguyên văn ở trên được trích trong một phần về Quyền sở hữu tài sản trí tuệ trang 18 hiệp định Hàn - Mỹ FTA. Những hiệp định mang tính chính thống giữa các nước là những văn bản chính thống có hiệu lực về pháp luật và tương đương như một biên bản ghi nhớ của hai nước. Kiểu văn bản hiệp định này nếu chiếu theo các loại hình văn bản phân theo chức năng văn bản của Peter Newmark thì nó thuộc loại hình văn bản mang tính thông tin trong 3 loại hình: tính biểu cảm (expressive), tính thông tin (informative), tính kêu gọi (vocative), vì vậy chúng ta cần phải dịch trung thành với ý đồ và chức năng của văn bản gốc theo quy tắc dịch về “tính thông tin” và “tính khách quan”. Câu bị động trong ví dụ gốc số (26) và (27) cũng đã được chuyển đổi thành câu bị động trong tiếng Hàn Quốc nhờ việc chuyển đổi động từ “하다” thành từ bị động.

Bây giờ chúng ta hãy xem ví dụ thực tế trong các tác phẩm văn học.

(28) ST: Only seniors were allowed to bring girls with them.

(*The Catcher in the Rye* p.19)

TT1: 여학생을 데려오는 것은 상급생에게만 허락되었기 때문이다.

Dịch 1: Bởi vì việc đưa học sinh nữ đến chỉ được chấp nhận đối với sinh viên năm cuối.

(Lee Deok Hyung dịch trang 9)

TT2: 오직 상급생들만이 여자 친구들을 데리고 올 수 있게 되어 있기 때문이다.

Dịch 2: Bởi vì vẫn chỉ có sinh viên năm cuối mới có thể đưa đem bạn gái đến.

(Gong Gyeong Hee dịch trang 11)

(29) ST: I left Elkton Hills was because I was surrounded by phonies.

(*The Catcher in the Rye* p.32)

TT1: 내가 엘크턴 힐스를 그만둔 가장 큰 이유는 그곳에는 엉터리 같은 놈들만 우글대고 있었기 때문이다.

Dịch 1: Lý do lớn nhất tôi bỏ lại Elkton Hills là vì nơi này chỉ toàn những tên giống như người điên.

(Lee Deok Hyung dịch trang 23)

TT2: 내가 엘크턴 힐스를 떠난 가장 큰 이유는 주위에 가식적인 인간들만 우글거렸기 때문이다.

Dịch 2: Lý do lớn nhất mà tôi rời khỏi Elkton Hills là vì tôi bị bao xung quanh bởi những tên đạo đức giả.

(Gong Gyeong Hee dịch trang 26)

Những ví dụ trên là một vài câu văn ở dạng bị động được chọn ra từ tác phẩm “The Catcher in the Rye”. Xem xét ví dụ ta thấy câu nguyên văn số (28) được dịch ra thành câu bị động (TT1, TT2) và các dịch giả đã sử dụng chủ ngữ khác nhau trong câu dịch thế nhưng vẫn không thể tránh khỏi việc dịch thành câu bị

động. Biểu hiện “~되어 있다” là biểu hiện do “phương pháp dịch” đem lại. Phương pháp này cho rằng giải thích theo câu chủ động “Vẫn chỉ những sinh viên năm cuối mới được đưa bạn gái đến” sẽ tự nhiên hơn.

Nếu muốn diễn đạt một cách nguyên xi từ “was surrounded” của văn bản gốc tiếng Anh thì ở văn bản dịch dạng bị động, cụm “~에 의해 둘러싸이다 (bị bao vây vì cái gì)” phải xuất hiện nhưng câu văn dịch 1 và 2 đã chuyển cụm “was surrounded” này thành biểu hiện chủ động diễn tả nguyên nhân, lý do “~ 했기 때문이다”, và sử dụng biểu hiện “우글대다” tạo cảm giác câu dịch đã chuyển tải được một cách trực tiếp ý đồ của câu văn gốc.

(30) ST: I am done with the way I was, I am done with everything I learned. I am a seagull like every other seagull, and I will fly like one. (*Jonathan Livingston Seagull* p. 135)

TT1: 나는 지금까지의 자신과 의 인연을 끊은 거야, 배워 둔 비행법과도 작별을 해야지. 나는 다른 갈매기들과 똑같은 갈매기이고, 그들처럼 날아야한다.

Dịch 1: Tôi sẽ kết thúc cuộc sống cho đến bây giờ của tôi, và cũng tạm biệt những phương pháp bay lượn mà tôi được học. Tôi là một con chim hải âu như bao con chim hải âu khác và tôi sẽ bay giống như họ.

(“Jonathan Livingston Seagull” Giác mơ của chim hải âu” Kim Jin Woo dịch trang 40)

TT2: 지금까지의 자신과 의 인연을 끊어야 한다. 지금까지 연구해서 익힌 모든 비행술도 잊어야 한다. 나는 이제 다른 갈매기들과 똑같고 그들처럼 날아야 한다.

Dịch 2: Tôi phải chấm dứt cuộc sống cho đến bây giờ của tôi. Tôi phải quên đi tất cả những kỹ thuật bay lượn mà tôi đã tìm tòi và quen thuộc

đến bây giờ. Tôi hiện tại giống như các con chim hải âu khác và tôi sẽ bay. (Jeon Hye Gyeong dịch trang 24).

Biểu hiện “am done with” của ví dụ (3) không phải là cụm từ ở trạng thái bị động mà là biểu hiện quán dụng mang nghĩa “kết thúc”, “chấm dứt” nên đây là phần có thể bị dịch sai. Những dịch giả phân tích sai văn bản gốc ở ví dụ (30) rất có thể dịch câu này thành “Tôi đã làm theo cách mà tôi nghĩ, đã làm bằng tất cả những gì mà tôi học. Tôi là một con chim hải âu giống với các con chim hải âu khác và tôi sẽ bay giống các con chim hải âu khác”, việc dịch giữ nguyên từng thành phần bị động như vậy khiến câu dịch trở nên gượng gạo, kỳ lạ. Vì vậy dịch giả cần phải cố gắng xem xét kỹ lưỡng bối cảnh, hoàn cảnh của câu văn gốc dạng bị động để truyền đạt ý của nó.

(31) ST: During this storm, which was followed by a strong wind west-south-west, we were carried by my computation about five hundred leagues to the east, so that the oldest sailor on board could not tell in what part of the world we were. (*Gulliver's Travels* p. 8)

TT1: 간한 서남풍이 분다음, 그 사이에 배가 약 2 만 킬로미터 동쪽으로 이동했기 때문에 배에서 가장 연장자도 우리가 어디쯤에 와 있는지 알지 못했다.

Dịch 1: Sau khi bị một cơn gió lớn hướng Tây Nam thôi tới, thuyền của chúng tôi đã di chuyển về phía đông khoảng 20.000 km nên người thủy thủ lớn tuổi nhất trên tàu cũng không biết chúng tôi sẽ đi đến đâu. (“The Gulliver's Travels” Park Jung Mi dịch trang 72)

TT2: 폭풍우가 몰아치는 동안 거남서쪽으로 부는 강력한 바람이 불었기 때문에 우리는, 내 계산으로는, 동쪽으로 무려 500 리그 (약 2,400 킬로미터)나 떠밀려온 것 같았다. 따라서 배에서 가장 나이 많은 선원조차도 우리가 지구의 어느 지역에 와 있는지 알지 못했다.

Dịch 2: Do một cơn gió mạnh từ hướng Tây Nam thổi đến trong khoảng lúc gió bão đang đổ về nên chúng tôi, theo ước tính của tôi, đã bị đẩy đi khoảng 500 hải lý về hướng Đông (tương đương khoảng 2.400 km). Vì vậy ngay cả thủy thủ lớn tuổi nhất trên tàu cũng không biết chúng tôi sẽ đi đến khu vực nào trên trái đất này. (Ryu Gyeong Hee dịch trang 144)

Xem xét ví dụ (31) ta thấy bản dịch thứ nhất đã dịch trạng thái bị động trong câu gốc sang trạng thái chủ động trong tiếng Hàn, còn bản dịch thứ 2 cho cảm giác tự nhiên hơn khi thể hiện cụm bị động “by + chủ thể hành động” trong câu gốc thành lý do, nguyên nhân rồi dịch sang chủ động; cùng với đó đối với việc dịch cụm “was carried by”, bởi vì bối cảnh của câu là do gió mạnh nên thuyền bị di chuyển nên phương án dịch sang thể bị động trong tiếng Hàn Quốc được cho là thích hợp với bối cảnh hơn cả (sử dụng tiếp vĩ từ bị động “이”, “히”, “리”, “기”).

(32) ST: Eliza, who was headstrong and selfish, was respected. Georgina, who had a spoiled temper, a very acrid spite, a captions and insolent carriage, was universally indulged.

(*Jane Eyre* p. 29)

TT1: 고집통이에 자기만 아는 일라이자는 공대를 받고 있다. 버르장 머리없고 표독스럽고 혈뜯기 좋아하고 당돌한 조지아나는 모든에게 귀염을 받고 있었다.

Dịch 1: Eliza – một người ương ngạnh và chỉ biết nghĩ đến bản thân – nhận được sự kính trọng. Georgina – một người vô duyên, hung dữ, thích nói xấu và xác láo lại nhận được sự yêu mến của tất cả mọi người. (Yoo Jong Ho dịch trang 21)

TT2: 고집이 세고 이기심이 강한 일라이자는 사람들에게 돈보았다. 사나운 성질에 몹시 잔인하고 몰아붙이기 잘하는 심술궂은 행동의 조지아나는 어디서나 응석을 부렸다.

Dịch 2: Một người ương bướng và ích kỷ như Eliza mọi người lại kính trọng. Một người cực kỳ xấu xa, bản tính hung dữ, rất giỏi trò lên lút sau lưng người khác như Georgina đi đến đâu mọi người cũng cưng chiều.
(Im Geum Seon dịch trang 14)

Dịch giả đã dịch thể bị động của câu gốc sang thể bị động của tiếng Hàn Quốc trong TT1, và dịch sang thể chủ động của tiếng Hàn Quốc trong TT2. Biểu hiện bị động trong câu dịch TT1 “~받다” làm cho “câu dịch” ít ấn tượng và cho cảm giác câu văn cứng. Câu dịch TT2 đã thể hiện được ý nghĩa của văn bản gốc một cách tự nhiên bằng biểu hiện “돋보이다, 응석을 부리다” nên có thể nói rằng vừa dễ đọc vừa làm nâng cao một chút khả năng đọc.

Cho đến đây, chúng ta đã cùng nhau xem xét về câu bị động, cụm bị động xuất hiện trong các văn bản văn học trong các tác phẩm báo chí – tạp chí và tiểu thuyết Anh – Mỹ cùng với việc dịch chúng sang tiếng Hàn Quốc. Biểu hiện chủ động và biểu hiện bị động đều có thể đảm nhiệm thực hiện nội dung ngôn ngữ và mang đặc trưng của mỗi loại. Có một sự thật mà chúng ta đều biết đó là việc dịch câu bị động trong tiếng Anh sang tiếng Hàn Quốc cần phải căn cứ vào bối cảnh, chủng loại và đặc trưng của văn bản để dịch một cách thích hợp. Bởi vì cách dịch sang câu bị động có khả năng bảo đảm được tính khách quan và tính chính xác, làm sống dậy ý đồ của văn bản gốc muốn truyền tải nên chúng thường được sử dụng trong các văn bản như văn bản hiệp định giữa các quốc gia, luận văn khoa học, báo cáo thông tin có tính chính thống; còn đối với những văn bản văn học chúng ta đã xem xét ở trên thì đa phần người ta sẽ sử dụng trong cách dịch sang câu chủ động, vì thế dịch giả cần phải xem xét kỹ lưỡng những yếu tố như bối cảnh và mối quan hệ giữa nhân vật, biểu hiện thành ngữ thường dùng ... để dịch một cách thích hợp nhất.

5.4 Vấn đề về phương pháp và đánh giá biên dịch văn học

Tác phẩm văn học vượt qua khía cạnh về sự tiếp nhận hay tác dụng, đó là sản phẩm của hoạt động nhận thức mang tính tổng hợp và có lối suy nghĩ cao như là

một trong những lĩnh vực nghệ thuật phát huy cao nhất tính sáng tạo của ngôn ngữ. Do đó, khi dịch chúng ta phải tôn trọng cấu trúc và ý nghĩa chung của tác phẩm đó và cố gắng để có thể truyền đạt cả hương vị của tác phẩm. Trang này xem xét vấn đề quan tâm chủ yếu của bài viết này là biên dịch tác phẩm văn học, đặc biệt là biên dịch tiểu thuyết. Người biên dịch sẽ phải nghiên cứu những vấn đề khó khăn trong quá trình biên dịch, lí luận biên dịch và tính đặc thù thường gặp khi biên dịch các tác phẩm văn học.

[1] Tính đặc thù của văn bản văn học

Chúng ta có thể biên dịch đầy đủ một văn bản văn học hay không? Nếu là người biên dịch coi tác phẩm văn học là đối tượng biên dịch thì những khó khăn chúng ta gặp phải sẽ khác so với những văn bản khác. Điều này bắt nguồn từ tính đặc thù của văn học có trong văn bản văn học đó.

Định nghĩa về biên dịch trên phương diện ngôn ngữ rất khác so với định nghĩa trên phương diện văn nghệ, mỹ thuật hay định nghĩa mang tính phân tích, triết học mà chúng ta nắm bắt được bởi quá trình chuyển đổi mang tính sáng tạo, nghệ thuật và chủ quan thuần túy hay quá trình hiểu và phân tích biên dịch. Đặc trưng của văn bản văn học là nó hình thành mối quan hệ biện chứng dựa trên sự thống nhất giữa nội dung và hình thức, trong đó hình thức được nhấn mạnh, vì vậy một tác phẩm văn học không chỉ mang ý nghĩa trong bản thân tác phẩm đó, mà còn là sự kết hợp hữu cơ mang tính tổng thể của những thông tin bên trong và bên ngoài văn bản như cuộc đời tác giả, bối cảnh xã hội đương đại mà tác phẩm sử dụng. Giả sử người biên dịch chấp nhận rằng việc hiểu sự kết hợp tổng thể của văn bản văn học như vậy là việc khó khăn và từ bỏ dịch thì chúng ta sẽ không thể tiếp xúc với nền văn học thế giới, thêm vào đó chỉ làm cho nền văn học nước nhà bị tụt hậu. Đây chính là yêu cầu tính cần thiết của việc biên dịch văn bản văn học.

Văn bản văn học lấy đa số độc giả bất cố định là đối tượng. Cho dù cùng một bản gốc hay bản dịch thì mỗi độc giả lại phân tích và đưa ra đánh giá khác nhau. Chính vì vậy cho dù người biên dịch có trung thành với bản gốc thì vẫn phải biên

dịch gần nhất với hiệu quả mà bản gốc đem lại. Nếu vậy trước tiên chúng ta cần tìm hiểu có những gì trong lí luận biên dịch văn bản văn học và vấn đề của phương pháp biên dịch văn bản văn học là gì.

[2] Lí luận biên dịch của văn bản văn học

Từ sau thế kỉ 20, ngoại trừ văn học, phạm vi của những văn bản được biên dịch ngày càng mở rộng nhưng biên dịch văn bản văn học vẫn là lĩnh vực chủ yếu của biên dịch. Tuy nhiên việc chỉ tìm lí luận biên dịch của văn bản văn học bên trong việc thiết lập lí luận “biên dịch học” chưa được được bao là rất khó khăn, vì vậy phương pháp luận của biên dịch văn bản văn học đang được bàn bạc trên 2 phương diện lớn là “dịch nguyên văn” và dịch ý. So với điều này chúng ta có thể hiểu rõ lí luận biên dịch của văn bản văn học nếu tìm hiểu về lí luận biên dịch văn học của R.Kloepfer và J. Levý.

Đầu tiên, trong “Lí luận biên dịch văn học” R.Kloepfer đã chỉ ra rằng biên dịch văn bản văn học có mối liên quan mật thiết với lí luận thơ văn và phân tích học và lí luận chung của biên dịch văn học khác với các văn bản phi văn học, đồng thời văn bản khoa học hay văn bản phi văn học phải dẫn dắt được lí thuyết thông tin và ngôn ngữ học về cấu trúc. Lí luận của Kloepfer lấy nền tảng là lí luận trong thế kỉ 18-19 và quan điểm của Valéry đã chỉ ra rằng, người biên dịch không được triển khai thế giới ngôn ngữ của tác giả tùy ý mình, và so với việc thông qua đấu tranh với thế giới ngôn ngữ của bản gốc theo đó nhất định phải hoàn thiện trong từ ngữ của ngôn ngữ đích thì ông yêu cầu dịch nguyên văn với tiêu chuẩn cao.

Lí luận của Kloepfer nhìn biên dịch bằng văn học trong văn học, tức là ông nhấn mạnh tính cần thiết của việc trung thành với bản gốc. Thêm nữa, ông phản đối việc liên kết ngôn ngữ học trong lí luận liên quan đến biên dịch tác phẩm văn học, ta không thể giải quyết vấn đề của biên dịch văn học bằng ngôn ngữ học nhưng không thể bỏ qua khả năng đóng góp cho biên dịch của ngôn ngữ học.

Mặt khác, J. Levý- người thiết lập lí luận biên dịch văn bản văn học cùng với Klopfer trong “Lí luận biên dịch mang tính văn học và lĩnh vực nghệ thuật” đã đưa ra phương pháp luận biên dịch mang tính nhị phân, tức là ông phân phương pháp biên dịch văn học thành phương pháp mang tính hồi tưởng- loại biên dịch gợi cho người đọc sự hồi tưởng như thể đang đọc văn bản gốc và phương pháp phi hồi tưởng- loại biên dịch cố gắng làm người đọc có nhận thức rằng học đang đọc bản dịch chứ không phải bản gốc, từ đó chia thành “lược dịch/ dịch ý, dịch văn/ dịch nghệ thuật, dịch cô lập/ dịch độc nhất ngữ hóa”

Lập trường của Levý có tính chức năng trên phương diện ngôn ngữ học và có tính thực tế trong phương diện thẩm mỹ học. Tức là nói phương pháp mang tính hồi tưởng là phương pháp luận biên dịch gây cho người đọc sự liên tưởng rằng đang đọc bản gốc. Điều này không có nghĩa rằng sự trải nghiệm của độc giả văn bản gốc và độc giả văn bản dịch phải giống nhau, mà đó là chủ trương đồng nhất trong việc bắt đầu cái gọi là chức năng trong cấu trúc tổng thể mối quan hệ mang tính văn hóa của hai đối tượng độc giả.

Như vậy đặc trưng lí luận của Levý chú tâm đến phương pháp mang tính chủ nghĩa cấu trúc, tuy nhiên trọng tâm quan trọng hơn điều này có thể gọi là khái niệm về tác dụng mà tác phẩm có. Lí luận của Levý và Klopfer đều coi trọng chức năng thẩm mỹ của biên dịch và thái độ biên dịch khách quan của người biên dịch, tuy nhiên điểm khác biệt trong hai dòng lí luận này đó là, so với việc lấy phương pháp luận về mặt ngôn ngữ học làm nền tảng thì Klopfer nhấn mạnh đến tính cần thiết của lí luận biên dịch văn học mới hơn, trong khi Levý lại tìm kiếm phương pháp luận mới về mặt ngôn ngữ học.

Bây giờ, chúng ta cần suy nghĩ một chút về vấn đề “Tại sao chúng ta biên dịch?”. Thông qua biên dịch chúng ta làm công việc mở rộng không ngừng các lĩnh vực của tiếng mẹ đẻ. Chúng ta vừa sáng tạo ra những từ vựng mới cho tiếng mẹ đẻ vừa làm mới và mở rộng từ đó cùng với cấu trúc ý nghĩa của nó. Biên dịch chính là việc chúng ta tìm kiếm những từ, khái niệm mà ta không thể trải

nghiệm bằng cách chuyển sự lạ lẫm của ngoại ngữ sang tiếng mẹ đẻ, hơn thế nữa đó là việc tạo ra “hình thức” cho tiếng mẹ đẻ.

Cuối cùng vấn đề của biên dịch chính là việc biểu hiện những ý nghĩa, thông điệp mà văn bản nguồn chứa đựng thông qua ngôn ngữ mà chúng ta đang biên dịch.

[3] Vấn đề của biên dịch văn bản văn học

Như đã nói ở trên, do tính đặc thù của văn học nên việc biên dịch văn bản văn học chỉ có thể nói là rất khó. Tuy nhiên các tác phẩm văn học được chấp bút mỗi ngày, theo đó việc xuất hiện những độc giả muốn đọc các tác phẩm đó là điều đương nhiên, và trong thời buổi quốc tế hóa việc giao lưu văn hóa giữa các quốc gia ngày càng trở nên sôi động hơn, vì vậy nếu nhìn nhận biên dịch là một nghề phát triển không ngừng và tồn tại mãi mãi thì chúng ta phải xem xét có những vấn đề gì trong biên dịch văn bản văn học.

Có thể nói biên dịch tác phẩm văn học là lĩnh vực khó nhất trong biên dịch. Bởi vì việc dịch các câu mang tính văn học có thể có nghĩa rằng người biên dịch đang phải sáng tạo lần 2. Người biên dịch phải có đầy đủ vốn tri thức nền tảng về văn học như năng lực biểu hiện và năng lực tưởng tượng phong phú vượt trên cả tác giả, điều mà tác giả không thể làm. Đặc biệt trong trường hợp biên dịch tiểu thuyết, chúng ta không thể dịch đúng khi không hiểu hoàn toàn về bầu không khí của tác phẩm, nghệ thuật tượng trưng trong câu chữ, việc nắm bắt tính cách của các nhân vật, tính liên tục và mối liên quan tương hỗ của các sự kiện.

Trong biên dịch, tiểu thuyết là thể loại văn học chúng ta được tiếp xúc thường xuyên nhất, đồng thời cũng là thể loại đạt số lượng nhiều nhất. Chúng ta có thể nhận thấy khó khăn trong biên dịch tiểu thuyết không chỉ là sự nổi bật của ngôn ngữ tạo ra hư cấu mà còn là các yếu tố mang tính hư cấu đó, những sự kiện và câu chuyện với phương thức kể lại các sự kiện đó, việc miêu tả sự vật, nhân vật, địa điểm và phương thức biểu đạt- phương thức cho biết lời nói và suy nghĩ của nhân vật. Tức là do tiểu thuyết có cấu trúc linh động- phải chịu tác động đồng

thời của tất cả các yếu tố này nên rất khó nếu chỉ coi một yếu tố nào đó là đối tượng biên dịch.

Cấu tạo cơ bản của một văn bản văn học là nội dung và hình thức. Mỗi thể loại văn học lại có hình thức khác nhau và giá trị thẩm mỹ của tác phẩm cũng phụ thuộc vào nội dung của tác phẩm đó, do vậy việc biên dịch lại càng trở nên khó khăn hơn. Rốt cuộc, vấn đề trong biên dịch văn bản văn học không phải là giữ gìn được hình thái mà là việc liên quan đến giá trị thẩm mỹ và vấn đề về mặt ý nghĩa đối với độc giả.

Vấn đề về biên dịch văn bản văn học như vậy chia làm 2 nguyên nhân chủ yếu sau đây, tức là chia thành nguyên nhân bên trong ngôn ngữ và nguyên nhân bên ngoài ngôn ngữ.

3.1 Nguyên nhân bên trong ngôn ngữ

Khi đối mặt với vấn đề trong biên dịch chúng ta có thể tìm hiểu sự khác biệt về mặt ngôn ngữ, hay chính là sự khác biệt về mặt văn hóa là gì. Trong ngôn ngữ giữa những quốc gia thuộc vùng văn hóa tương đồng thì sự khác biệt về mặt ngôn ngữ lớn hơn sự khác biệt về mặt văn hóa, tuy nhiên đối với những vùng văn hóa khác nhau như tiếng Anh và tiếng Hàn Quốc thì nảy sinh rất nhiều vấn đề cả trên phương diện ngôn ngữ và văn hóa. Chúng ta có thể thực hiện chức năng biên dịch bằng cách chuyển sự khác biệt về kí hiệu ngôn ngữ thành sự tương đương về khái niệm, tuy nhiên chúng ta không thể bỏ qua mức độ khó dễ dần dần đó như kí hiệu ngôn ngữ cho dù khác nhau nhưng có tồn tại từ vựng như một hệ thống kí hiệu biểu hiện khái niệm chung hay không, từ vựng biểu hiện khái niệm ngôn ngữ giống nhau có thể bao gồm những từ đa nghĩa ở một mức độ nào đó trong mỗi ngôn ngữ hay không, đặc trưng hữu cơ trong bản thân ngôn ngữ để biểu thị những từ vựng về mặt hình thức bằng lí luận ý nghĩa... Những phương diện như từ vựng, ngữ pháp, ý nghĩa, thể văn thuộc nguyên nhân bên trong ngôn ngữ nhưng những yếu tố trong các phương diện này bắt nguồn từ sự khác biệt trong ngôn ngữ. Ví dụ, tiếng Hàn Quốc thường có khuynh hướng đề cao sự mơ hồ,

mập mờ hơn tính logic, quan hệ đặc biệt hơn tính khách quan. Mặt khác, so với tiếng Hàn, đặc trưng của tiếng Anh là biểu hiện tính logic và tính khách quan.

Trong số những yếu tố của các phương diện này thì yếu tố quan trọng trong biên dịch văn bản văn học là việc có thể phục hồi thể văn theo đúng văn bản gốc hay không. Vì thể văn cá nhân- yếu tố ẩn chứa sự sáng tạo ngôn ngữ và cả ý đồ của tác giả liên quan đến hiệu quả thẩm mỹ của tác phẩm nên phải sau khi hiểu hoàn toàn ý đồ của văn bản gốc chúng ta mới có thể lựa chọn được thể văn phù hợp khi biên dịch.

3.2 Nguyên nhân bên ngoài ngôn ngữ

Vấn đề về nguyên nhân bên ngoài ngôn ngữ được kết luận là do vấn đề tiếp nhận hệ thống văn hóa khác nhau. Bởi việc làm thế nào để xuất hiện đặc trưng khác cho phù hợp với ngôn ngữ- hệ thống hữu cơ mà các yếu tố bên ngoài ngôn ngữ như tình huống, thời gian, độc giả, ngôi kể thay đổi không ngừng quy định đặc trưng biên dịch văn bản văn học.

Ví dụ việc dịch đổi tên người Pháp sang tên người Hàn hay thay tên địa danh Pháp bằng tên địa danh của Hàn Quốc sẽ buộc người đọc cảm thấy rất hoang mang.

Phương thức tiếp nhận văn hóa trong biên dịch được tóm lược thành 2 loại trình bày đúng tính dị chất cho việc biên dịch trung thực và việc biểu đạt hình thức phù hợp với văn hóa tiếp nhận. Những yếu tố bên ngoài ngôn ngữ mà người đọc tiếp nhận một cách tự nhiên hoặc được kích thích tùy vào mức độ hiểu biết của mình có thể giảm ở một mức độ nào đó do sự phát triển của các phương tiện đại chúng trong xã hội hiện đại và sự giao lưu quốc tế diễn ra thường xuyên mỗi ngày, tuy nhiên người đọc chỉ có thể nhận thức được những yếu tố này dựa vào kinh nghiệm phản ánh đạo đức nghề nghiệp của người biên dịch.

Vấn đề ở đây là nếu người biên dịch không trở thành nhà phân tích điểm khác biệt về mặt văn hóa thì họ sẽ phải giao nhiệm vụ phân tích đó lại cho độc giả. Nếu nhìn nhận như vậy, biên dịch không phải là việc hoàn thành chuyển câu văn

sang tiếng nước ngoài mà là việc liên quan đến cả vấn đề du nhập văn hóa. Khi chúng ta biên dịch tác phẩm văn học nước ngoài có một sự thật rằng việc người đọc không thể hiểu tác phẩm dịch do sự khác biệt văn hóa -vấn đề trở ngại lớn nhất chỉ đếm trên đầu ngón tay. Tuy nhiên, người biên dịch luôn phải ở tư thế không khoa trương hay coi thường cho dù sự khác biệt văn hóa đang ngày càng được rút ngắn với tốc độ nhanh như ngày nay.

[4] Dịch sai và phê bình biên dịch

Gần đây phê bình biên dịch đã phát triển rộng rãi không chỉ trong giới văn học mà còn trong giới báo chí và từ ngay cả những độc giả thông thường. Tuy nhiên những từ chuyên môn xuất hiện trong phê bình biên dịch như “dịch sai” “Dịch trực tiếp” “dịch nghĩa” “Tính trung thực” “Tính gia tốc”...vẫn còn quá khái quát và mơ hồ. Có những tình huống biên dịch như thế này nên so với tiêu chuẩn biên dịch đã có những thí nghiệm để cụ thể hóa. Lee Sang Won sau khi thu thập 56 trường phê bình biên dịch thông qua trang Web của 6 nhà xuất bản (Những cuốn sách mở, Kim Young Sang, Nhà xuất bản thi công, Mật mã Davichi, Book House, Goldenbough), 2 trang Web hiệu sách Internet (www.aladdin.co.kr, www.yes24.com), các phóng viên nhật báo và nguyệt san đã rút ra được 581 tình huống chỉ trích rồi phân loại và chỉnh lí thành tiêu chuẩn đánh giá biên dịch như <bảng 5.1> dựa trên nền tảng mẫu tiêu chuẩn biên dịch của Toury (1995) và Chesterman (1998).

Bảng 5.1 Tiêu chuẩn đánh giá biên dịch của những độc giả biên dịch xuất bản (Lee Sang Won, 2005)

Tiêu chuẩn trên	Nội dung dưới	
Tiêu chuẩn thái độ cơ bản	1) Định hướng cơ bản	2) Phán đoán độ chính xác biên dịch
Tiêu chuẩn về mức độ liên quan với văn bản gốc	1) Hiểu văn bản 3) Hiểu từ và biểu hiện 5) Duy trì hình thái	2) Hiểu câu 4) Sửa đúng 5) Biểu thị số

7) Trào phúng ngôn ngữ		
Tiêu chuẩn về hiệu suất của văn bản đích	1) Cấu thành văn bản 3) Cấu thành từ và biểu hiện 5) Biểu thị cách phát âm đối với những danh từ mượn tiếng nước ngoài 8) Khoảng cách 9) Sáng tạo từ Hàn Quốc mới	2) Cấu thành câu 4) Chữ đánh sai và bỏ sót 6) Biện pháp kính ngữ 7) Biên dịch và chú thích
Tiêu chuẩn kiến thức nền	1) Từ chuyên môn 3) Bối cảnh thời đại 5) Tôn giáo 7) Kiến thức ngoại ngữ thứ 3 9) Địa lí 11) Kiến thức khoa học tự nhiên	2) Nội dung thân thoại 4) Thể thao/Văn hóa đại chúng 6) Chế độ và thói quen 8) Kiến thức liên quan tác giả và sách 10) Kiến thức văn học cổ truyền 12) Nghệ thuật
Tiêu chuẩn quy tắc	1) Quy tắc biên dịch viên 3) Quy tắc những người liên quan khác	2) Quy tắc người biên tập (Nhà xuất bản)
Tiêu chuẩn chính sách	1) Tuyển chọn biên dịch viên 3) Xuất bản theo phần	2) Tuyển chọn sách gốc 4) Dịch lại

Mặt khác, Cheon Hyun Chu đã lấy “tính thừa nhận”, tức là tính tin cậy của văn bản biên dịch làm tiêu chuẩn để phân tích 27 tập phê bình biên dịch của tạp chí phê bình chuyên môn là “Trong Và Ngoài” và “Báo giáo sư”, từ đó rút ra “yếu tố kiểm tra tính thừa nhận” như trong <Bảng 5.2>. Công việc của những học giả như Lee Sang Won và Cheon Hyun Chu là không coi phê bình biên dịch tác phẩm văn học làm đối tượng phân tích duy nhất. Dĩ nhiên, 36/60 cuốn sách đối tượng phê bình của Lee Sang Won và 16/27 cuốn của Cheon Hyun Chu là tác phẩm văn học, theo đó, phê bình tác phẩm văn học đã bao gồm cả số bản vượt quá. Nhưng bảng kết quả lại là kết quả phân tích tổng thể bất chấp thể loại.

Bảng 5.2 Yếu tố kiểm tra tính thừa nhận của văn bản biên dịch (Cheon Hyun Chu, 2006)

Yếu tố bên ngoài văn bản	Vị trí của tác phẩm và tác giả ST và TT, chú thích điển tích ST, lý lịch xuất bản TT (dịch lại, đạo bản, bản trích dẫn, bản tóm tắt), hoàn cảnh biên dịch, kiến thức nền về tác phẩm, chiến lược biên dịch, phản ứng của độc giả, chữ kí dịch giả, chú thích	
Yếu tố bên trong văn bản	Về mặt từ vựng	Từ vựng, Từ thuần Hàn, Từ địa phương, tục ngữ, phương pháp biểu thị, từ Hán, từ ngoại lai
	Về mặt ý nghĩa	Ý đồ của tác giả, thủ pháp
	Về mặt câu cú	Ngữ pháp (Thời thể, trật tự từ, bổ ngữ, đại từ), dấu câu, chú thích (thêm vào, thiếu, sót từ, in sai)
	Về mặt thể loại	① Thể văn : Cách nói (Văn nói, văn viết, cách nói cổ, cách nói hiện đại, kính ngữ), ngữ pháp, thủ pháp ② Tính khuyết thiếu: Xử lý đoạn, từ tiếp xúc, quan hệ hô ứng, văn mạch, quan hệ nhân vật xuất hiện, tính nhất quán của nhân vật hoặc đối tượng miêu tả
	Về mặt hình thức	Viết theo hàng ngang, chia đoạn (hoặc hợp đoạn), chú thích

Nhìn vào kết quả ứng dụng tiêu chuẩn đánh giá biên dịch vào các sách phê bình biên dịch gần đây, nhà nghiên cứu có thể thấy được phê bình biên dịch lấy đối tượng là tác phẩm văn học có một chút đặc tính khác với các loại phê bình biên dịch khác. Tức là, nhấn mạnh hơn nữa biểu hiện tự nhiên, vượt lên trên sự truyền tải ý nghĩa trong tiêu chuẩn tính hiệu suất của văn bản đích và ngoài ra, biểu hiện sự phê bình về những yếu tố phản ánh tình huống, truyền tải sắc thái như biểu hiện, thể văn, kính ngữ... Điều này đã chỉ ra tính cần thiết của việc phán đoán bằng sự phản ánh đặc trưng của thể loại văn học và xử lý phê bình văn học một cách riêng biệt.

Nếu xem xét về việc phê bình biên dịch các tác phẩm văn học nước ngoài sang tiếng Hàn thì hiện nay, việc phê bình chính thức chủ yếu do các học giả chuyên ngành tác giả thích hợp hay chuyên ngành văn học quốc gia thích hợp đảm nhiệm. Trong đó phải kể đến series “Để tìm thấy biên dịch cổ truyền tốt nhất” của Báo giáo sư hay “phê bình biên dịch văn học Anh Mĩ” của hội nghiên cứu văn học Anh Mĩ. Điều này chỉ ra rằng, phê bình biên dịch văn học, so với bản chất là sự hoán đổi về ngôn ngữ, thì chính xác hơn chính là sự hoán đổi văn học. Tức là, phê bình biên dịch văn học lấy việc chuyển đổi văn học nguồn sang văn học đích làm tiền đề cơ bản.

Nếu xem xét về phê bình biên dịch văn học trong series phê bình biên dịch cổ truyền của Báo giáo sư, thông qua việc phân tích so sánh một vài bản biên dịch thì “bản biên dịch trung thành với nguyên văn” có khuynh hướng được đề xuất. Kim Oon Chan đã đề xuất hai bản tân khúc với lý do “tính gia tốc giảm nhưng trung thành với nguyên văn. Và cũng với lý do “biên dịch trung thành nhất với nguyên văn”, Kim Seong Il cũng đề xuất một bản biên dịch “Anna Karenina” của Leo Nikolaevich Tolstoi. Những ví dụ tiêu biểu như bản dịch “Tam Quốc chí diễn nghĩa” (Báo giáo sư, 168) vẫn được xuất bản mặc dù đã truyền tải trung thành nhất nội dung nguyên văn và có kèm theo chú thích phù hợp nhưng vẫn có cách nói cổ và câu văn vô vị khô khan, không có tính linh động. Hay là bản biên dịch “AQ chính truyện” (Báo giáo sư, 202-203) của Lỗ Tấn đã không thể thể hiện được

cách nói châm biếm sâu cay của văn bản gốc nhưng vẫn được xuất bản do gần như không có đoạn bị thiếu hay đã tối thiểu hóa được việc in sai.

Phê bình biên dịch của những học giả như thế này có thể giúp phán đoán xem bản dịch có tái hiện được đúng nội dung và ý nghĩa của bản gốc hay không. Những độc giả là chuyên gia có thể nắm bắt được trọng tâm phân tích so sánh của bản dịch và bản gốc hơn so với độc giả thông thường.

Kim Hyo Chung nhấn mạnh mục tiêu cơ bản nhất của phê bình biên dịch là tìm ra được những sai sót thông qua việc so sánh bản biên dịch và nguyên văn, hơn thế nữa có thể xác định được nguyên nhân của lỗi sai đó là ở đâu. Kang Tae Chin đã nhận biết được lỗi sai thông qua luận văn liên quan đến biên dịch của Lee Chae Yo (2005). Những tiêu chuẩn của “biên dịch chuẩn” là “tính gia tốc” và “tính trung thực” trong tác phẩm “Để tìm những bản biên dịch chuẩn của những tác phẩm Anh Mỹ nổi tiếng” cũng là những tiêu chuẩn để đếm số biên độ của những lỗi sai thực tế.

Kết quả nghiên cứu của Lee Sang Won và Cheong Hye Yong đã cho thấy chính xác vai trò của “tính gia tốc” và “tính trung thực” trong trọng tâm của phê bình biên dịch hiện hành. Về mặt lọc thải những bản biên dịch chưa đạt tiêu chuẩn, hai tiêu chuẩn này đóng một vai trò quan trọng hiện thực biên dịch và được đánh giá là tiêu chuẩn phê bình loại bỏ triệt để.

Cheon Seong Ki đã chủ trương rằng, lĩnh vực phân tích biên dịch phải khái quát được bộ phận tương đương của phê bình biên dịch chuẩn mà Berman đã nhắc đến, đặc biệt là kiểm tra ưu tiên những ngôn ngữ biên dịch mà ông chỉ trích, kiểm tra văn bản nguồn và bộ phận tương đương với kiểm tra tương hỗ. Những thảo luận về dịch sai cho đến tận bây giờ là những thảo luận biên dịch “ngữ pháp quy phạm” hay “ngữ pháp cấm”, và những “ngữ pháp quy phạm” như thế này cần thiết cả trong hiện tại và tương lai ở một mức độ nào đó.

Nhưng vấn đề là ngữ pháp biên dịch quy phạm này quá cứng nhắc và chúng ta cũng đang bị ràng buộc quá nhiều vào nó. Loại ngữ pháp quy phạm cứng nhắc

như thế này là ngữ pháp của ngày hôm qua. Ngữ pháp biên dịch cần thiết với chúng ta bây giờ là loại ngữ pháp linh động chuyên môn, phản ánh ngôn ngữ sinh hoạt đa dạng. Tuy nhiên ngữ pháp biên dịch mang “tính sản sinh” hay “tính sản xuất” cần thiết hơn bất cứ thứ gì cho phê bình biên dịch hay đọc biên dịch cụ thể của ngày nay. Ladmiral đã gọi biên dịch học là bộ môn quá con người và nếu là ngữ pháp biên dịch thì chỉ có thể là ngữ pháp mang tính con người.

Ngữ pháp biên dịch mang “tính sản xuất” không thể có tính nhất quán trong ngữ pháp biên dịch chuyên môn hay qui tắc nói trong ngữ pháp qui phạm. Nhưng ngữ pháp biên dịch này áp dụng những tài liệu đa dạng như lí luận văn hóa, lí luận biên dịch, lí luận ngôn ngữ cùng những nghiên cứu liên quan đến nội dung văn bản vào tác dụng tương hỗ hay mối quan hệ giữa ngữ pháp văn hóa ngôn ngữ của ngôn ngữ thứ nhất với mạch văn của ngôn ngữ thứ hai.

Ngữ pháp biên dịch này không được phân chia chính xác nhưng được phân chia thành giai đoạn 1 và giai đoạn 2 dựa trên sự thuận tiện. Ở giai đoạn 1, điều tra so sánh cơ bản về biên dịch văn bản và đóng vai trò “ngữ pháp lâm sàng” với mục đích “chẩn đoán và trị liệu” về nhiều lỗi sai. Giai đoạn này giải quyết tất cả các vấn đề như sai chỗ nào, tại sao sai, giải quyết như thế nào... Căn cứ cho sự lựa chọn biên dịch ở đây có thể nói là hạn hẹp. Ở giai đoạn 2, chủ đề chủ yếu của ngữ pháp biên dịch là sự suy ngẫm nhân văn, xem xét đầy đủ những thành quả trước đó trong việc so sánh phân tích văn bản biên dịch và văn bản gốc. Pahir nghiên cứu những ý nghĩa sâu xa của văn bản hay mối quan hệ ý nghĩa của hai văn bản đã không thể xem xét ở giai đoạn 1. Ở giai đoạn 2, căn cứ cho sự lựa chọn biên dịch khá lớn nên phải xem xét cẩn thận tính thỏa đáng của việc lựa chọn các biểu hiện hay ý nghĩa. Quá trình này là quá trình hợp thành tu từ với bản thân biên dịch viên về biểu hiện và ý nghĩa dựa trên nền tảng những tài liệu đa dạng. (Cheon Seong Ki, 2007)

Việc đọc một văn bản bằng ngữ pháp biên dịch, trước tiên là việc đọc “sâu” văn bản đó. Có nhiều phương pháp tiếp cận việc này. Đó là phương pháp “đọc phê phán” của Gile (1995) và cũng có thể là phương pháp đọc và phân tích bằng

phương thức “phân tích đối chiếu ba trong một”, tức là đối chiếu biểu hiện ngôn ngữ nguồn, đối chiếu biểu hiện ngược nghĩa, đối chiếu sự giao nhau giữa câu trước và câu sau để nắm bắt được ý nghĩa phân biệt. Công đoạn này cho đến tận bây giờ chính là công việc xem xét mạch văn.

Sohlecermacher đã nói rằng việc hiểu tác phẩm kể từ lúc đầu đã bao hàm cả “tính không xác thực” của việc hiểu. Người biên dịch văn học cũng thừa nhận “tính bất khả kháng” của việc xem trước và hiểu trước và phải chú ý việc hiểu sâu ý nghĩa, tìm kiếm sự giúp đỡ trong nhiều tài liệu đa dạng. Nếu làm như thế có thể nâng cao tính thỏa đáng của việc giải thích. Hiểu và phân tích ý nghĩa đa dạng của văn bản nguồn và văn bản biên dịch. Nếu định kiểm chứng tính thỏa đáng ấy thì không có cách nào khác ngoài việc can thiệp sâu vào chủ đề biên dịch và sau mỗi lần, tác dụng cụ thể trong hoàn cảnh lịch sử, xã hội, mạch văn và nội dung liên quan đến mỗi văn bản cũng sẽ bị thay đổi.

Về mặt xem xét, lựa chọn và quyết định những yếu tố đa dạng trong tình huống không xác thực, và cùng việc hiểu và phân tích ngữ pháp biên dịch, phải kết hợp giải thích và tu từ. Sản phẩm biên dịch chính là kết quả của quá trình biên dịch viên thông qua quá trình đàm phán không ngừng và hợp thành về ý nghĩa của văn bản gốc và văn bản biên dịch. Ngữ pháp biên dịch xem xét tất cả các yếu tố mạch lạc và văn bản, nền tảng văn hóa và ngôn ngữ là nguyên lý quan trọng của biên dịch.